

Số: /PAS-VTTBYT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng 5 năm 2025

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá dự toán, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho dự toán mua sắm: Cung cấp hóa chất, sinh phẩm, vật tư tiêu hao phục vụ cho hoạt động y tế dự phòng, phòng chống dịch năm 2025 với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh – Địa chỉ: 167 Pasteur, P. Võ Thị Sáu, Q.3, Tp.Hồ Chí Minh.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

- Họ tên người nhận báo giá: Nguyễn Huyền Trang
- Chức vụ: Chuyên viên cung ứng – Phòng Vật tư Thiết bị y tế
- Số điện thoại: 0968 508 280
- Địa chỉ email: trangnh@pasteurhcm.edu.vn

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Phòng Vật tư – Thiết bị y tế - Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh;

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ lúc thông tin báo giá được đăng tải thành công đến trước 17 giờ 00 ngày 30 tháng 5 năm 2025.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày 30 tháng 5 năm 2025.

II. Nội dung yêu cầu báo giá

1. Danh mục hàng hóa

- Danh mục hàng hóa: Theo Phụ lục I đính kèm.
- Biểu mẫu báo giá để nhà cung cấp tham khảo: Theo Phụ lục II đính kèm.

2. Địa điểm cung cấp hàng hóa:

Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh – Địa chỉ: 167 Pasteur, P. Võ Thị Sáu, Q.3, Tp.Hồ Chí Minh.

3. Thời gian giao hàng dự kiến: trong vòng 03 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng:

Thanh toán trong vòng 60 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ thanh toán./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Viện trưởng (để báo cáo);
- PVT Đinh Xuân Thành (để p/h chỉ đạo);
- Phòng HCQT (CNTT) (để thực hiện);
- Lưu: VT, VTTBYT.

**TL. VIỆN TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG VTTBYT**

Lê Việt Hà

Phụ lục I
DANH MỤC HÀNG HÓA

(Kèm theo Yêu cầu báo giá số /PAS-VTTBYT ngày /5/2025 của Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh)

STT	DANH MỤC	YÊU CẦU KỸ THUẬT CHI TIẾT	DVT	SỐ LƯỢNG
1	Kit tách chiết RNA vi rút	Bộ kit tách chiết RNA virus từ mẫu dịch cơ thể như huyết thanh, huyết tương và nước tiểu. Hiệu suất thu hồi RNA virus hơn 90% Công nghệ màng silica phân lập RNA virus từ 20 - 40 phút Thành phần: 250 cột có gắn màng silica Dung dịch ly giải Ống thu thập (2 ml) Chất mang gắn kết với RNA Chất đệm rửa Dung dịch thu nhận acid nucleic không có RNase, chứa 0,04% Sodium Azide Yêu cầu quy cách đóng gói 250 test/hộp	Test	1.250
2	Dung dịch Ethanol tuyệt đối	Độ tinh khiết: $\geq 99,9\%$ Điểm sôi: $78,3^{\circ}\text{C}$ (1013 hPa) Tỷ trọng: $0,79 \text{ g/cm}^3$ (20°C) Nhiệt độ nóng chảy: $-114,5^{\circ}\text{C}$ Giá trị pH: 7,0 (10 g/l, H_2O , 20°C) Áp suất hơi: $57,26 \text{ hPa}$ ($19,6^{\circ}\text{C}$) Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 1 lít/chai	Lít	10
3	Nước cất pha mix và primer	Dùng trong Sinh học phân tử Phương pháp tinh sạch: lọc qua màng lọc $0,1\mu\text{m}$ Không nhiễm DNase, RNase hoặc Protease	ml	3.100
4	Mỗi các loại	- Nồng độ tổng hợp: 250nmol - Nồng độ đảm bảo khi giao hàng tối thiểu: 6 ODs (hoặc 25 nmol) - Mỗi cung cấp dưới dạng tinh sạch HPLC và được làm đông khô - Trình tự các loại nu cung cấp theo yêu cầu của Viện	Nu	2.540
5	Đầu dò gắn huỳnh quang các loại	- Nồng độ tổng hợp: 250nmol - Nồng độ đảm bảo khi giao hàng tối thiểu: 6 ODs (hoặc 25 nmol) - Đầu dò cung cấp dưới dạng tinh sạch HPLC và được làm đông khô - Các kênh màu: FAM; HEX; VIC; ROX; Cy5 - Trình tự các loại nu cung cấp theo yêu cầu của Viện (Tối đa không quá 50nu)	ống	24
6	Dung dịch huyết thanh bào thai bê	Thành phần: huyết thanh bào thai bê Mức nội độc tố $\leq 5 \text{ EU / ml}$ Nồng độ Hemoglobin $\leq 15 \text{ mg/dL}$ Đã được xử lý vô trùng Phương pháp khử trùng: tối thiểu ba lần lọc $0,1 \mu\text{m}$ Dùng trong nuôi cấy tế bào	ml	3.000
7	Bộ kit chạy định lượng một bước RT-PCR thể hệ 3	Thực hiện khuếch đại cho realtime RT-PCR từ RNA thành DNA trong cùng 1 phản ứng Enzyme phiên mã ngược tổng hợp cDNA ở nhiệt độ từ 42°C – 60°C Enzyme khuếch đại DNA sử dụng công nghệ "hot-start", ức chế phản ứng ở điều kiện nhiệt độ phòng	test	3.000

STT	DANH MỤC	YÊU CẦU KỸ THUẬT CHI TIẾT	ĐVT	SỐ LƯỢNG
		Phát hiện chính xác một lượng từ 10 bản sao RNA cho tới 1µg RNA tổng số Tương thích với hệ máy: 7500 System, BioRad iCycler iQ, BioRad iQ5, Stratagene Mx4000, MJ Chromo4, MJ Opticon, Stratagene Mx3000P, Stratagene Mx3005P, Cepheid SmartCycler, BioRad MyiQ Thành phần bộ kit bao gồm Enzyme, Reaction Mix, Magnesium sulfate(50mM), Rox reference Dye (25 µM). Thể tích chuẩn của phản ứng: 50 µl Yêu cầu quy cách đóng gói 500 test/bộ		
8	Bộ kit chạy định lượng một bước RT-PCR thể hệ 3	Thực hiện khuếch đại cho realtime RT-PCR từ RNA thành DNA trong cùng 1 phản ứng Enzyme phiên mã ngược tổng hợp cDNA ở nhiệt độ từ 42°C – 60°C Enzyme khuếch đại DNA sử dụng công nghệ "hot-start", ức chế phản ứng ở điều kiện nhiệt độ phòng Phát hiện chính xác một lượng từ 10 bản sao RNA cho tới 1µg RNA tổng số Thành phần bộ kit bao gồm Enzyme, Reaction Mix, Magnesium sulfate, Rox reference Dye. Thể tích chuẩn của phản ứng: 50 µl Yêu cầu quy cách đóng gói 100 test/hộp	Test	500
9	Bộ kit xét nghiệm đa tác nhân đường hô hấp	Sinh phẩm chẩn đoán IVD Phát hiện SARS-CoV-2, RSV A&B , Influenza A&B , Enterovirus, Metapneumovirus, Adenovirus, Human Parainfluenza 1/2/3/4 , Rhinovirus, Mycoplasma pneumoniae và Legionella Pneumophila trong các mẫu bệnh phẩm đường hô hấp của người bao gồm dịch mũi họng, dịch hầu họng và nước bọt. Thành phần: - Nước cất - PCR Master Mix 1, PCR Master Mix 2, PCR Master Mix 3 - Hỗn hợp enzyme phiên mã ngược và chất ức chế RNase - Positive Control 1, Positive Control 2, Positive Control 3 Độ nhạy (mẫu tẩm bông dịch hầu họng): SARS-CoV-2 0.6 copies/µl, RSV A 3 copies/µl, RSV B 7 copies/µl, Influenza A 3 copies/µl , Influenza B 4 copies/µl, Metapneumovirus 6 copies/µl, Human Parainfluenza 1 10 copies/µl, Human Parainfluenza 2 1 copies/µl, Human Parainfluenza 3 5 copies/µl, Human Parainfluenza 4 25 copies/µl Yêu cầu quy cách: 100 test/hộp	hộp	2
10	Dung dịch Penicillin-Streptomycin	Nồng độ: 100X Đã lọc vô trùng Áp suất thẩm thấu: 310 - 350 mOsm/kg Thành phần: 10.000 units/mL penicillin nguồn gốc Penicillium và 10.000 µg/mL streptomycin nguồn gốc Streptomyces griseus Có phổ tác dụng đối với vi khuẩn Gram âm và Gram dương	ml	700
11	Dung dịch kháng nấm Amphotericin B	Thành phần: 250µg amphotericin B và 205µg sodium deoxycholate Nồng độ 0,25 – 2,50 µg/ml Đã được xử lý vô trùng Độ thẩm thấu: 0-100 mOsm/kg; pH 7-14 Có tác dụng ngăn chặn nhiễm trong nuôi cấy tế bào	ml	150

STT	DANH MỤC	YÊU CẦU KỸ THUẬT CHI TIẾT	ĐVT	SỐ LƯỢNG
12	Dung dịch Hepes	Đệm hóa chất hữu cơ Zwitterionic Nồng độ: 1M Công thức: N-2-Hydroxyethylpiperazine-N-2-Ethane Sulfonic Acid Sử dụng pha môi trường nuôi cấy tế bào Dạng lỏng Giá trị pH 7,0 – 7,5 Đã được lọc vô trùng Lượng sử dụng khuyến cáo 10–25 mM Tỷ lệ tăng trưởng lưỡng bội: 0,70 - 1,40 Áp suất thẩm thấu: 1450 - 1800 mOsm/kg H₂O Chất lượng sản xuất: Nhà máy tuân thủ cGMP và đạt chứng nhận ISO 13485	ml	500
13	Dung dịch Sodium bicarbonate 7,5%	Nồng độ: 7,5% Loại sản phẩm: Bổ sung Đã được lọc vô trùng Giá trị pH: 7,9 - 8,3 Đóng gói: 100 ml/ Chai Chỉ tiêu đánh giá: Độ thẩm thấu 1300 - 1600 mOsm/kg Chất lượng sản xuất: CGMP tuân thủ theo tiêu chuẩn ISO 13485	ml	500
14	Môi trường nuôi cấy tế bào DMEM nồng độ glucose cao	Dung dịch nuôi cấy tế bào. Thành phần: Glucose: 4.500 mg/lit, Phenol Red 15 mg/l, L - Glutamine 584 mg/l, Sodium bicarbonate 3,7 g/l Tiệt trùng: Lọc vô trùng Dòng tế bào: HeLa, 293, Cos-7 và PC-12 Loại tế bào: Nguyên bào sợi sơ cấp, Noron, Tế bào thần kinh đệm, HUVEC, Tế bào cơ trơn Không có nguồn gốc thực vật Chất lượng sản xuất: CGMP tuân thủ theo tiêu chuẩn ISO 13485 Không chứa: Sodium pyruvate, Hepes Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500 ml/chai	ml	5.000
15	PBS (Phosphate-Buffered Saline) dạng viên	Một viên hòa tan trong 200 ml nước khử ion tạo ra dung dịch đệm photphat 0,01 M, kali clorua 0,0027 M và natri clorua 0,137 M	Viên	100
16	Dung dịch Trypsin-EDTA 10X	Nồng độ: 10 X Độ thẩm thấu: 280 - 340 mOsm/kg Phạm vi pH: 7,1 – 8,0 Không chứa: Phenol Red Tiệt trùng: lọc vô trùng Tiêu chí kiểm tra: pH, độ thẩm thấu, độ vô trùng và hiệu suất. Nguyên liệu thô được chiếu xạ chùm tia điện tử và các tiền chất được kiểm tra nội độc tố, PPV, PCV 1/2, mycoplasma, vi khuẩn, nấm và nhiễm vi-rút. Nhà máy sản xuất tuân thủ các yêu cầu sản xuất cGMP và được chứng nhận theo tiêu chuẩn ISO 13485. Thành phần: Sodium Chloride 8.500 mg/l, EDTA 4Na 2H₂O 2.000 mg/l, Trypsin 5.000 mg/l	ml	100
17	Dung dịch DMSO	Độ tinh khiết ≥99% Áp suất hóa hơi: 0,42 mmHg (20°C)	ml	100

STT	DANH MỤC	YÊU CẦU KỸ THUẬT CHI TIẾT	ĐVT	SỐ LƯỢNG
18	Dung dịch Bovine serum Albumin Fraction V (7,5%)	Nồng độ: 7,5 g/100 ml Giá trị pH : 6-8 Pha trong phosphate-buffered saline	ml	300
19	Dung dịch Trypsin-TPCK 250 mg	Nguồn sinh học: Tuyến tụy bò Dạng: Bột đông khô Đã được xử lý bằng TPCK (L-1-Tosylamide-2-phenylethyl chloromethyl ketone) để loại bỏ chymotrypsin Hoạt tính enzym: ≥ 10.000 đơn vị BAEE/mg protein Yêu cầu quy cách đóng gói 250mg/chai	chai	1
20	Dung dịch kháng sinh Geneticin	Dung dịch trong suốt, không màu, chứa 50 mg/ml hoạt chất G418 Sulfate Công thức hóa học: $C_{20}H_{40}N_4O_{10} \cdot 2H_2SO_4$ Độ tinh khiết $\geq 98\%$ Tan hoàn toàn trong nước Yêu cầu quy cách đóng gói: 100ml/chai	chai	2
21	Enzyme RDE	Enzyme phá hủy thụ thể, được sản xuất từ chủng <i>Vibrio cholerae</i> Ogawa 558, được sử dụng trong xét nghiệm ức chế ngưng kết hồng cầu (HI) để loại bỏ các chất ức chế không đặc hiệu trong huyết thanh Thành phần: Mỗi lọ chứa enzyme RDE (đã đông khô) và 2 mg kanamycin sulfate làm chất bảo quản. Dung tích mỗi lọ: 20 ml Hoạt tính protease: Khoảng 30-60 đơn vị ($1 \mu\text{g/ml} = 2,5$ đơn vị). Hoạt tính neuraminidase (NA): Khoảng 30-100 đơn vị (/0,1 ml) Yêu cầu quy cách đóng gói 5x20ml/hộp	hộp	1
22	Kit thử nghiệm Influenza Neuraminidase bằng phương pháp huỳnh quang	Định lượng hoạt tính neuraminidase (NA) bằng cách đo tín hiệu huỳnh quang. Có đủ hóa chất cho 10 tấm microplate 96 giếng, tương đương 960 giếng xét nghiệm Cơ chất: NA-Fluor Bước sóng phát xạ 440-460, Bước sóng kích thích 350-365 Bao gồm các thành phần sau: - MUNANA Substrate (4-(Methylumbelliferyl)-N-acetylneuraminic acid) - Dung dịch đệm 2X Assay - Dung dịch ngừng phản ứng	Bộ	1
23	Đầu côn có lọc 10 μ l	Chất liệu: nhựa Polypropylen Đã tiệt trùng Không chứa DNase, RNase Phù hợp đa số pipet đang có trên thị trường	Cái	6.912
24	Đầu côn có lọc 20 μ l	Chất liệu: nhựa Polypropylen Đã tiệt trùng Không chứa DNase, RNase Phù hợp đa số pipet đang có trên thị trường	Cái	2.880
25	Đầu côn có lọc 100 μ l	Chất liệu: nhựa Polypropylen Đã tiệt trùng Không chứa DNase, RNase Phù hợp đa số pipet đang có trên thị trường	Cái	1.920

STT	DANH MỤC	YÊU CẦU KỸ THUẬT CHI TIẾT	ĐVT	SỐ LƯỢNG
26	Hộp lưu mẫu 81 chỗ	Hộp 81 vị trí (9x9) Chất liệu: polycarbonate, chịu được hóa chất Có thể đông lạnh và rã đông nhiều lần Có đánh dấu dạng lưới Tương thích với các microtube 0,5ml, 1,5ml hoặc 2,0ml và các ống lưu mẫu Chịu được nhiệt độ từ -196°C đến 121°C	Cái	300
27	Găng tay nitrile không bột	Chất liệu: 100% nitrile Hàm lượng độ bột: Tối đa 2mg/găng Màu: Trắng hoặc xanh Giao theo kích thước của Viện khi đặt hàng	Đôi	3.000
28	Ống ly tâm đáy nhọn 1,5ml có nắp	Loại không tiết trùng Nắp bật, có vạch chia thể tích Thể tích làm việc: 1,5ml Vật liệu: polypropylene, đáy hình nón Không chứa DNase/Rnase Nhiệt độ làm việc từ - 20 đến 121°C Chịu được lực ly tâm tối đa 14.000 vòng/phút	Cái	40.200
29	Ống trữ lạnh tiết trùng 2 ml nắp vặn	- Ống trữ lạnh tiết trùng tự đứng 2ml có nhãn viết - Chịu được nhiệt độ từ - 86°C đến 121°C - Chất liệu polypropylene; - Nắp vặn ngoài - Không chứa DNase, RNase	Cái	10.000
30	Pipet nhựa 5ml	Thể tích sử dụng: 5 ml Chất liệu: Nhựa Polystyren Độ chính xác của thể tích $\pm 2\%$ Hình dạng: trụ hình tròn Không chứa DNase/RNase Đã tiết trùng, đóng gói từng cái	Cái	600
31	Pipet nhựa 10ml	Thể tích sử dụng: 10 ml Chất liệu: Nhựa Polystyren Độ chính xác của thể tích $\pm 2\%$ Hình dạng: trụ hình tròn Không chứa DNase/RNase Đã tiết trùng, đóng gói từng cái	Cái	600
32	Găng tay không bột	- Nguyên liệu: cao su tự nhiên - Dùng được cho cả 2 tay, có viền cổ tay - Hàm lượng bột: ≤ 2 mg/găng tay - Giao theo kích thước của Viện khi đặt hàng	Đôi	39.300
33	Khẩu trang y tế 4 lớp	Gồm 04 lớp bảo vệ ngăn chặn bụi, vi khuẩn	Cái	8.000
34	Dây 8 ống 0,2ml và nắp cho PCR	Dây gồm 8 ống 0,2ml và bao gồm nắp Chất liệu: Polypropylene, giếng trắng và nắp phẳng trong suốt Không chứa RNase/DNase và chất ức chế PCR Nắp được gắn ở 1 góc của ống	Dây	120
35	Đĩa nhựa 96 giếng 0,1ml dùng cho máy realtime PCR (có barcode)	Là dạng đĩa 96 giếng Có barcode Chất liệu: polypropylene Cấu hình 8 x 12 Có số và chữ để nhận dạng hàng, cột Thể tích giếng 0,2ml Thể tích làm việc 0,1ml Không chứa DNase và Rnase	Cái	200
36	Miếng dán cho đĩa realtime	Thích hợp cho đĩa phản ứng PCR 96 giếng hoặc 384 giếng	Miếng	300

STT	DANH MỤC	YÊU CẦU KỸ THUẬT CHI TIẾT	ĐVT	SỐ LƯỢNG
	PCR 96 giếng	Không chứa DNase, RNase, chất ức chế PCR Chất liệu nhựa Polypropylen		
37	Giá đựng ống hút nam châm (magnetic stand) 16 vị trí	- Thể tích làm việc tối ưu: 10–1.500 µl - Có 16 lỗ cho ống 1,5–2 ml tiêu chuẩn - Giá trên có thể được tháo ra khỏi nam châm ở để để treo lại, xoay, xoay hoặc lắc mẫu thủ công	Cái	1
38	Pipet điện tử 12 kênh 1-10 µl	- Có điều chỉnh xoay 120 độ - Có màn hình LCD - Lưu trữ 9 chương trình cài đặt với 10 chức năng và 9 tốc độ - Bước tăng thể tích: 0,1µl - Chất liệu: bền cơ học và chịu tác động hóa chất cao - Độ không chuẩn xác: $\pm 12,0\%$ tại 1µl; $\pm 2,4\%$ tại 10µl - Độ không chính xác: 8,0 % tại 1µl; 1,6 % tại 10µl	Cái	1
39	Pipet điện tử 12 kênh 5-50 µl	- Có điều chỉnh xoay 120 độ - Có màn hình LCD - Lưu trữ 9 chương trình cài đặt với 10 chức năng và 9 tốc độ - Bước tăng thể tích: 0,1µl - Chất liệu: bền cơ học và chịu tác động hóa chất cao - Độ không chuẩn xác: $\pm 0,25\%$ tại 5µl; $\pm 0,75\%$ tại 50µl - Độ không chính xác: 2,0 % tại 5µl; 0,7 % tại 50µl	Cái	1
40	Que ngoáy họng	Tăm bông lấy mẫu họng gồm 2 phần: Đầu tip và Thân nhựa - Chiều dài tăm bông: 150 ± 2 mm - Đường kính đầu bông: 4 ± 1 mm - Khoảng cách từ đầu que đến khắc bẻ 30mm - Đã được tiệt trùng	Que	1.900
41	Hộp trữ ống âm sâu	- Dùng đông lạnh tế bào với tốc độ $-1^\circ\text{C}/\text{phút}$ - Chứa 18 ống cryovial dung tích từ 1,0 đến 2,0 ml - Kích thước: Đường kính: 117 mm Chiều cao: 86 mm - Vật liệu: Polycarbonate, Polyethylene mật độ cao (HDPE) - Màu sắc: trong suốt, nắp màu xanh	cái	3
42	Dung dịch Javel	Hàm lượng Sodium hypochlorite (NaOCl): $(10 \pm 2)\%$	Lít	141
43	Khí CO ₂	Độ tinh khiết > 99,8% Yêu cầu quy cách 25 kg/bình	Bình	71
44	Khí nitơ lỏng	Độ tinh khiết $\geq 99,8\%$ Yêu cầu quy cách 50 kg/bình	Kg	3.380
45	Bình xịt phun sương loại trong	Chất liệu: nhựa trong Có vòi phun với chốt khóa mở, điều chỉnh được lực phun sương	Cái	15
46	Bình tia	Dung tích: 500ml Vật liệu: nhựa Nắp vận Bình màu trắng có vòi Chứa được chất lỏng và hóa chất	Cái	10
47	Kit RT-PCR một bước SuperScript III với enzyme Platinum Taq DNA Polymerase độ chính xác cao	- Dùng để phát hiện và phân tích các phân tử RNA nhạy cảm và có độ lặp lại cao thông qua kỹ thuật RT-PCR - Phát hiện một lượng từ 01 pg cho tới 1µg RNA tổng số - Tốc độ phản ứng: 30 phút - Giảm hoạt tính Ribonuclease H- Enzyme khuếch đại DNA sử dụng công nghệ "hot-start", ức chế phản ứng ở điều kiện nhiệt độ phòng Thành phần : High Fidelity Enzyme Mix: 200 µl 2X Reaction Mix: 3 x 1 ml	bộ	1

STT	DANH MỤC	YÊU CẦU KỸ THUẬT CHI TIẾT	ĐVT	SỐ LƯỢNG
		Magnesium Sulfate 5 mM: 500 µl Yêu cầu quy cách đóng gói 100 test/bộ		
48	Hóa chất, vật tư tiêu hao dùng cho máy giải trình tự Illumina Miseq (máy do Viện sở hữu và sử dụng)			
48.1	Bộ kit chuẩn bị thư viện DNA	- Dùng để chuẩn bị thư viện, cho phép giải trình tự bộ gen lớn, nhỏ và các amplicon - Tích hợp các bước phân mảnh, chuẩn bị thư viện và định lượng thư viện - Thời gian thực hiện: (bao gồm tách chiết, chuẩn bị thư viện, định lượng thư viện): 3-4 giờ - Loại DNA đầu vào: gDNA, máu, nước bọt, sản phẩm PCR, plasmid, đốm máu khô - Lượng DNA đầu vào yêu cầu: 1–500 ng đối với hệ gen nhỏ, 100–500 ng đối với hệ gen lớn - Khả năng multiplexing: Hỗ trợ lên đến 384 index - Tagmentation trên hạt (on-bead tagmentation), sử dụng các transposome gắn trên hạt để thực hiện phản ứng tagmentation đồng đều hơn so với các phản ứng tagmentation trong dung dịch - Quy cách đóng gói: 96 mẫu/kit	Kit	1
48.2	Hóa chất giải trình tự gen	- Số đoạn đọc trong một lần chạy: 12-15 triệu - Dữ liệu đầu ra: 4,5-5,1 Gb - Chất lượng dữ liệu >80% Q30 - Thời gian chạy: Khoảng 24 giờ cho chuỗi đọc 2 x 150 bp - Quy cách đóng gói 300 chu kỳ/bộ	Bộ	2
48.3	Bộ DNA/RNA Indexes setA	- Bao gồm 10 base - Bộ gồm 96 index cho 96 mẫu	Bộ	1
48.4	Bộ kit cho chuẩn bị thư viện DNA	- Chuẩn bị các thư viện sẵn sàng giải trình tự cho các bộ gen nhỏ (vi khuẩn, vi khuẩn cổ và vi-rút), các amplicon PCR và plasmid - Chuẩn bị thư viện trong 90 phút, chỉ với 15 phút thực hiện bằng tay - Cơ chế hoạt động: Sử dụng phản ứng enzym “tagmentation” duy nhất, mẫu DNA được phân mảnh đồng thời và gắn thẻ bằng adaptor. - Loại DNA đầu vào: genomic DNA, PCR amplicons, plasmids. - Lượng DNA đầu vào: 1ng DNA - Kích thước đoạn chèn trung bình: <300 bp - Các index khả dụng: Lên đến 384 - Quy cách đóng gói: 96 mẫu/ kit	bộ	1
48.5	Hóa chất index cho chuẩn bị thư viện	- Bao gồm 8 base - Có thể gộp và giải trình tự mẫu được gắn index duy nhất lại với nhau. Sau khi giải trình tự, sự kết hợp duy nhất của hai index được sử dụng để tách kênh dữ liệu và chỉ định các lần đọc cho mẫu thích hợp - Bộ gồm 24 index cho 96 mẫu	bộ	1
48.6	Hóa chất giải trình tự gen	- Số đoạn đọc trong một lần chạy: 12-15 triệu - Dữ liệu đầu ra: 4,5-5,1 Gb - Chất lượng dữ liệu >80% Q30 - Thời gian chạy: Khoảng 24 giờ cho chuỗi đọc 2 x 150 bp - Quy cách đóng gói 300 chu kỳ/bộ	bộ	4
48.7	Bộ chuẩn thư viện PhiX v3	- Nồng độ: 10nM trong 10 µl, kích thước trung bình 500 bp và cân bằng ở ~45% GC và ~55% AT + Đối chứng quá trình tạo cluster, giải trình tự và đối chiếu	lọ	1

STT	DANH MỤC	YÊU CẦU KỸ THUẬT CHI TIẾT	ĐVT	SỐ LƯỢNG
		trình tự tham chiếu + Đối chứng nồng độ cao với các mẫu không cân bằng (bộ gen có hàm lượng AT hoặc GC dưới 40% hoặc hơn 60%) + Đối chứng nồng độ thấp + Đối chứng để tính toán các thông số giải trình tự bằng sinh tổng hợp (SBS) như chia pha và tỉ lệ lỗi. - Acid nucleic: DNA		
49	Vật tư dùng kèm thiết bị đo huỳnh quang Qubit 2.0 của Viện sở hữu và đang sử dụng			
49.1	Kit đo nồng độ dsDNA 1X	Phạm vi định lượng: 0,1 đến 120 ng Thể tích mẫu: từ 1 µl đến 20 µl Kích thước ống sử dụng: Ống PCR 0,5 ml thành mỏng, trong suốt Bộ kit bao gồm thuốc thử và các mẫu chuẩn DNA nồng độ: 0 ng/µl và 10 ng/µl	Test	200
49.2	Tube đo huỳnh quang	- Làm bằng chất liệu polypropylene - Thể tích ống 500 µl - Quy cách đóng gói: 500 cái/túi	Cái	500
49.3	Bộ kit định lượng DNA sợi kép độ nhạy cao Qubit	Phạm vi định lượng: Từ 0,1 ng đến 120 ng Bước sóng kích thích/phát xạ: 510/527 nm Kích thước ống sử dụng: Ống PCR 0,5 mL thành mỏng, trong suốt Thể tích mẫu: Chấp nhận thể tích mẫu từ 1 µl đến 20 µl Đề kháng với các tạp chất như muối, nucleotide tự do, ARN, chất tẩy rửa hoặc protein DNA đầu vào dao động 0.005 – 120ng/ul Bộ kit bao gồm thuốc thử, dung dịch pha loãng và các chất chuẩn DNA nồng độ: 0 ng/µl và 10 ng/µl. Yêu cầu quy cách đóng gói: 500 test/bộ	bộ	1
49.4	Bộ kit định lượng DNA sợi kép phạm vi rộng Qubit	Phạm vi định lượng: 4 đến 2.000 ng dsDNA Kích thước ống sử dụng: Ống PCR 0,5 ml thành mỏng, trong suốt. DNA đầu vào dao động 0,2 - 2,000 ng/µl Đo DNA có nồng độ thấp, đề kháng với các tạp chất như muối, nucleotide tự do, ARN, chất tẩy rửa hoặc protein Bộ kit bao gồm thuốc thử, dung dịch pha loãng và các chất chuẩn DNA nồng độ: 0 ng/µL và 10 ng/µl. Bước sóng kích thích/phát xạ: 510/527 nm Yêu cầu quy cách đóng gói: 500 test/bộ	bộ	1
50	Nhiệt kế thủy ngân	Dải đo nhiệt độ: -50°C đến 100°C Chất lỏng hiển thị: Thủy ngân Độ chính xác: ±0,5°C Thang đo: 1°C hoặc 0,5°C Chất liệu ống: Thủy tinh chịu nhiệt, chịu áp lực Chiều dài khoảng 25 - 30 cm	Cái	20
51	Nhiệt kế thủy ngân	Đo nhiệt độ tủ âm sâu Dải đo nhiệt độ: -100°C đến 50°C (hoặc -80°C đến 50°C) Chất lỏng hiển thị: Thủy ngân hoặc hỗn hợp Thủy ngân-Thalium (để ngăn đóng băng ở nhiệt độ cực thấp) Độ chính xác: ±0,5°C Thang đo: Vạch chia nhỏ 1°C hoặc 0,5°C Chiều dài: Khoảng 30 cm Vỏ bảo vệ: có lớp bọc nhựa hoặc thép không gỉ để chống vỡ	Cái	10
52	Agarose	- Dùng phân tách các đoạn DNA, RNA và PCR; Thu hồi các đoạn DNA, RNA và PCR;	Gram	100

STT	DANH MỤC	YÊU CẦU KỸ THUẬT CHI TIẾT	ĐVT	SỐ LƯỢNG
		Phân tích bằng kỹ thuật Southern và Northern blotting; Phân tích miễn dịch khuếch tán xuyên tâm (RID) và Ouchterlony Không có hoạt tính DNase, RNase Dạng bột trắng Độ bền gel (1%): $\geq 1.200\text{g/cm}^2$ Nhiệt độ gelatin hóa (1,5%): $\leq 36^\circ\text{C}$ Điểm nóng chảy (1,5%): $\geq 90^\circ\text{C}$ Phạm vi phân tách: 100 bp đến >30 kb		
53	Dung dịch TBE 10X	Được sử dụng để chạy điện di DNA trên gel polyacrylamide và agarose Nồng độ 10X Đã được lọc vô trùng, gồm 1 M Tris, 0,9 M axit boric và 0,01 M EDTA được sử dụng để chuẩn bị buffer 1X cho điện di polyacrylamide và gel agarose Không có DNase, RNase và Protease.	lít	5
54	Thang điện di 1kb DNA	Nồng độ: 0,5 $\mu\text{g}/\mu\text{l}$ Số lượng phản ứng: 500 phản ứng Dùng để xác định kích thước từ 100 bp to 15.000 bp Gồm 18 vạch thang riêng biệt, có dải tham chiếu tại 1500 bp Yêu cầu quy cách đóng gói 500 μl /bộ	Bộ	1
55	Thang điện di 100 bp DNA	Nồng độ: 0,5 $\mu\text{g}/\mu\text{l}$ Số lượng phản ứng: 100 phản ứng Kích thước đoạn phân tách: 0,1 - 2 kb Tối thiểu 13 vạch thang riêng biệt, có các dải tham chiếu tại 2.000, 1.500 và 600 bp Yêu cầu quy cách đóng gói 100 μl /bộ	Bộ	8
56	Nước cất pha tiêm	Nước vô khuẩn dùng để hòa tan hóa chất dạng bột Dung dịch nhược trương, trong suốt, không màu Yêu cầu quy cách đóng gói 1 lít/chai	Lít	133
57	Môi trường DMEM nồng độ glucose cao	Sử dụng trong nuôi cấy tế bào Đã được xử lý vô trùng Dạng bột Nồng độ glucose: 4.500 mg/l Không có Sodium Bicarbonat, Sodium Pyruvate, HEPES Không có nguồn gốc động vật Có chứa: Glucose cao, L - Glutamine, Phenol red Yêu cầu quy cách đóng gói pha được 10 lít/hộp.	hộp	1
58	Môi trường EMEM (Eagle's Minimum Essential Medium)	Đã được xử lý vô trùng bằng phương pháp lọc Dạng bột Không có Sodium Bicarbonat, Sodium Pyruvate, HEPES Không có nguồn gốc động vật Có chứa: nồng độ Glucose thấp, Glutamine, Phenol red Yêu cầu quy cách đóng gói pha được 10 lít/hộp	hộp	1
59	Dung dịch Trypsin-EDTA 1X	Nồng độ: 1X Vô trùng: Lọc vô trùng Phạm vi pH: 7,2 - 8,0 Độ thẩm thấu: 270 - 320 mOsm/kg Loại tế bào: Tế bào động vật có vú Có Phenol Red, EDTA Nguồn gốc động vật Trypsin – EDTA (1X): 0,25%	ml	200
60	Dung dịch L-Glutamine	Nồng độ: 200 mM, 100X Trong suốt, đã lọc vô trùng, không có Phenol red Giá trị pH: 5-6	ml	200

STT	DANH MỤC	YÊU CẦU KỸ THUẬT CHI TIẾT	ĐVT	SỐ LƯỢNG
		Nồng độ tối ưu từ 2-6 mM		
61	Bộ kit chạy RT-PCR một bước	Kit chạy RT-PCR 1 bước, chuẩn bị phản ứng bằng 1 ống Có thể hoạt động với nồng độ RNA từ 1pg-2µg Hỗn hợp Sensiscript và Omniscript Reverse Transcriptases, HotStarTaq DNA Polymerase, OneStep RT-PCR Buffer, hỗn hợp dNTP và Q-Solution cho phép khuếch đại các mẫu có hàm lượng GC cao hoặc mức độ cao của cấu trúc thứ cấp (ví dụ: các mẫu giàu GC) Thành phần (đủ cho 100 phản ứng): Hỗn hợp Enzyme (1 x 200 µl), Dung dịch đệm 5x 1 bước RT-PCR (1 x 1 ml), Hỗn hợp dNTP (1 x 200 µl, 10 mM mỗi loại), Dung dịch Q 5x (1 x 2 ml), Nước không chứa RNase (2 x 1,9 ml)	Test	800
62	Enzyme phiên mã ngược	Là phiên bản biến đổi gen của enzyme MMLV (RT), giảm hoạt động RNase H, tăng thời gian bán hủy và độ ổn định nhiệt. Nồng độ: 200 U/µl Kích thước sản phẩm cuối cùng: 12,3 kb Đã loại bỏ hoạt động của Enzyme Ribonuclease H Thành phần: - Enzyme Reverse Transcriptase, 50 µl (10.000 units tại 200 U/µl); - Dung dịch buffer 5X 1 ml; - DTT (Dithiothreitol), 500 µl (100 mM) Yêu cầu quy cách đóng gói: 10.000 units/bộ	Bộ	4
63	Bộ kit chạy realtime RT-PCR một bước qScript XLT One-step RT-qPCR Toughmix	- Không bị ảnh hưởng bởi các chất ức chế thông thường bao gồm polysaccharides, heme/hemoglobin, axit humic, melanin - Sẵn sàng sử dụng - Dùng để định lượng RNA virus hoặc RNA mục tiêu - Hỗn hợp phản ứng 2x bao gồm: + dATP, dCTP, dGTP, dTTP, MgCl₂ + Enzyme phiên mã ngược qScript XLT + RNase inhibitor protein + hot-start DNA polymerase + Chất nhuộm và chất ổn định	Test	500
64	Sinh phẩm tổng hợp cDNA, RT – PCR	Dùng tổng hợp cDNA, RT - PCR Là protein có tính axit, trọng lượng phân tử ~ 52 kDa, ức chế RNase A, RNase B, và RNase C Dùng kèm với DTT 1mM Nồng độ: 100mM Thời gian tinh sạch: 10 phút Yêu cầu quy cách đóng gói: 5.000 units/Bộ	Bộ	4
65	Enzyme Taq DNA Polymerase	Là dạng phức hợp giữa Taq DNA Polymerase và một dạng kháng thể đặc thù, ức chế hoạt động của Taq DNA Polymerase tại nhiệt độ phòng Hoạt động của Taq DNA Polymerase được phục hồi trong bước biến tính DNA (PCR). - Kích thước sản phẩm PCR: tối đa 5 kb - Hoạt tính Exonuclease 5' - 3' - Có thể kéo dài sản phẩm PCR nhờ bổ sung 1,5-4,5 µL KB Extender	Test	480

STT	DANH MỤC	YÊU CẦU KỸ THUẬT CHI TIẾT	ĐVT	SỐ LƯỢNG
66	Bộ dNTPs	Gồm 4 nucleotides (dATP, dCTP, dGTP, dTTP). Mỗi nucleotide có nồng độ 100 mM. Dùng cho PCR, RT-PCR, Real Time PCR (qPCR) Độ pH: 7,5 Độ tinh sạch >99% (tinh sạch bằng HPLC) Không chứa qPCR, PCR, chất ức chế phiên mã ngược Không chứa DNases và RNases Không có DNA người và E. coli Yêu cầu quy cách đóng gói: 4 x 250µl/bộ	Bộ	1
67	Dung dịch nạp mẫu	Nồng độ 6X Sử dụng trên gel agarose và polyacrylamide Chất chỉ thị màu: Bromophenol Blue, Xylene Cyanol FF (XCFF) EDTA liên kết các ion kim loại hóa trị II và ức chế các nuclease phụ thuộc ion kim loại Yêu cầu quy cách đóng gói 1ml x 5 ống/bộ	Bộ	2
68	Kit ức chế phổ rộng các RNase tái tổ hợp	Các dạng gốc, tái tổ hợp và chống oxy hóa có sẵn Không ức chế SP6, T7 hoặc T3 RNA Polymerase Sử dụng trong nhiều xét nghiệm tiếp theo: Ức chế phổ rộng RNase của sinh vật nhân thực trong khoảng pH rộng (pH 5-8) Ức chế RNase A, B và C cũng như RNase nhau thai người Sử dụng để phân lập RNA, RT-PCR Yêu cầu quy cách đóng gói 10000U/bộ	Bộ	1
69	Kit tinh sạch PCR	Hiệu suất thu hồi $\geq 95\%$ Làm sạch DNA tới 10kb qua 3 bước Tinh sạch các sản phẩm PCR >100 bp dựa trên màng silica Thành phần: cột silica, Dung dịch đệm, Ống đựng mẫu 2ml Quy cách đóng gói 250 test/hộp	Test	750
70	Bộ sinh phẩm, hóa chất, vật tư tiêu hao dùng cho máy giải trình tự SeqStudio Genetic Analyzer 3500 (Máy do Viện sở hữu và đang sử dụng)			
70.1	Kit đánh dấu dùng cho Giải trình tự	- Cung cấp hóa chất đã được trộn sẵn cho các phản ứng giải trình tự Sanger - Thu được hiệu suất cao trên nhiều loại trình tự DNA khác nhau khi tối ưu hóa độ dài đoạn đọc - Thành phần: + 1 ống 800µl BigDye Terminator v3.1 Ready Reaction Mix + 1 ống M13 (-21) Primer + 1 ống pGEM Control DNA + 2 ống 5X Sequencing Buffer	Test	300
70.2	Kit tinh sạch sản phẩm PCR bigdye giải trình tự	- Tinh sạch sản phẩm phản ứng PCR giải trình tự DNA, loại bỏ các muối và chất đánh dấu màu không liên kết - Không còn đốm màu nhuộm - Thời gian tinh sạch: tối đa 40 phút - Thành phần: + 2 ml dung dịch XTerminator + 9 ml dung dịch SAM - Yêu cầu quy cách đóng gói 100 test/hộp	Test	300
70.3	Ống mao quản 24 cap dùng cho máy giải trình tự gen sanger, dài 50cm	- Được lắp ráp sẵn thành bộ 24 mao quản - Chiều dài ống mao quản: 50 cm - Được sử dụng với POP4, POP6 và POP7 - Được gắn RFID để theo dõi: số lần sử dụng, số LOT, ngày hết hạn. - Yêu cầu quy cách đóng gói 1 array/ Hộp	Hộp	1
70.4	Dung dịch buffer anode	- Chứa đệm 1X để chạy điện di mao quản	Cái	4

STT	DANH MỤC	YÊU CẦU KỸ THUẬT CHI TIẾT	ĐVT	SỐ LƯỢNG
	dùng cho máy phân tích trình tự gen sanger thế hệ 3500 hoặc tương đương	- Hóa chất sẵn sàng sử dụng - Sử dụng RFID để theo dõi hạn sử dụng và số lần sử dụng - Yêu cầu quy cách đóng gói 4 pack/hộp		
70.5	Dung dịch buffer cathode dùng cho máy phân tích trình tự gen sanger thế hệ 3500 hoặc tương đương	- Chứa đệm 1X để chạy điện di mao quản - Hộp chứa có 2 ngăn: một ngăn chứa đệm cực âm cho điện di, một ngăn dùng để rửa capillary (mao quản) và đẩy chất thải polymer đã qua sử dụng giữa các lần hút - Hóa chất sẵn sàng sử dụng - Sử dụng RFID để theo dõi hạn sử dụng và số lần sử dụng - Yêu cầu quy cách đóng gói 4 pack/hộp	Cái	4
70.6	Miếng dây dung dịch đệm điện cực Cathode buffer	- Septa được sử dụng cho Cathode Buffer Container	Cái	10
70.7	Gel dùng cho máy phân tích trình tự gen sanger thế hệ 3500 hoặc tương đương	- Gel số 7 - Là polymer được sử dụng như chất nền phân tách trong điện di mao quản, cho phép mao quản được sử dụng nhiều lần, có thể sử dụng cho các ứng dụng giải trình tự đọc ngắn đến đọc dài cũng như phân tích đoạn - Hóa chất sẵn sàng sử dụng - Sử dụng RFID để theo dõi hạn sử dụng và số lần sử dụng - Yêu cầu quy cách đóng gói 384 phản ứng/hộp	hộp	2
70.8	Đĩa 96 giếng dùng cho máy giải trình tự sanger thế hệ 3500	- Đĩa 96 giếng thể tích 0,2ml - Yêu cầu quy cách đóng gói 10 đĩa/hộp	Đĩa	20
71	Nước xử lý DEPC	Dùng trong Sinh học phân tử Phương pháp tinh sạch: Hấp tiệt trùng, lọc qua màng lọc Giá trị pH từ 6 – 8 Không chứa các nuclease	ml	500
72	Thuốc nhuộm DNA	Công thức nhuộm axit nucleic để điện di trên gel agarose - Được cung cấp dưới dạng nguồn gốc 10.000X và tương thích với ánh sáng xanh (tối ưu) và tia UV (yếu hơn). - Không gây ung thư. - Phát hiện ít nhất 1-2 ng DNA trên mỗi dải gel. Có thể đọc được dưới màn hình LED Ứng dụng: Phát hiện dsDNA, ssDNA và RNA trong gel agarose. Nồng độ 10.000X Có thể nhuộm trước hoặc sau	ml	7
73	Dung dịch Chloroform	Độ tinh khiết: 99,0 - 99,4 % Nhiệt độ sôi: 61°C (1013 hPa) Tỷ trọng 1,49 g/cm ³ (25 °C) Nhiệt độ nóng chảy: -64 °C Áp suất hóa hơi: 210 hPa (20°C)	Lít	2,5
74	Viên sát trùng	Thành phần: Natri Troclosene (Natri Dichloroisocyanurate) 50%	Viên	200
75	Cồn y tế 90 độ	Cồn dùng trong lĩnh vực y tế Nồng độ: Ethanol 90%	Lít	200
76	Ống nuôi cấy tế bào	Ống nuôi cấy tế bào 15 ml Kích thước 16 x 125 mm, đáy tròn Kiểu nắp con dấu, có ron Chất liệu: Polystyrene trong suốt Đã được tiệt trùng	Cái	500
77	Chai nuôi cấy tế bào 25cm ²	Hình dạng chai: Hình chữ nhật Kiểu cổ chai: dạng xéo Được xử lý bề mặt Phạm vi chia độ: 5-30 ml	Chai	500

STT	DANH MỤC	YÊU CẦU KỸ THUẬT CHI TIẾT	ĐVT	SỐ LƯỢNG
		Diện tích bề mặt: 25cm ² Thể tích nuôi: 5 - 7,5 ml Chai và nắp được xử lý vô trùng Đường kính nắp 20 mm Chất liệu nắp Polyethylene		
78	Đĩa 24 giếng	- Đĩa nuôi cấy tế bào 24 giếng, đáy phẳng, tiệt trùng từng cái - Chất liệu đĩa và nắp: Polystyrene - Kích thước: + Chiều dài của đĩa: 12,77±0,5cm + Chiều rộng của đĩa: 8,54±0,5cm + Độ sâu của đĩa: 1,74cm±0,2cm + Đường kính phía trên của giếng: 1,62cm + Đường kính phía đáy giếng: 1,56±0,1cm - Tổng thể tích các giếng: 3,4 ml - Thể tích môi trường khuyến cáo: 0,38 - 0,57 ml - Khu vực tế bào phát triển: 1,9 cm ² - Đã được tiệt trùng bằng tia gamma - Non-Pyrogenic	Cái	200
79	Vật tư tiêu hao dùng cho máy Realtime ABI7500 Fast (Máy do Viện sở hữu và đang sử dụng - Mã kiểm kê: 8075)			-
79.1	Dây nắp quang học 8 vị trí cho Realtime PCR	Dây 8 nắp quang học Chất liệu: nhựa polypropylene Dây 8 nắp phù hợp với ống đơn 0,2 mL, dây 8 ống (thể tích 0,1 hoặc 0,2 mL), hoặc đĩa 48 hoặc 96 giếng. Không chứa DNase/Rnase Yêu cầu quy cách đóng gói 300 dây/hộp	Dây	600
79.2	Dây 8 giếng 0,1 ml cho Realtime PCR	Chất liệu: Nhựa polypropylene Thể tích làm việc 0,1ml Không chứa DNase, Rnase Yêu cầu quy cách đóng gói 125 dây/hộp	Dây	375
80	Đầu côn có lọc 30µl	Chất liệu: nhựa Polypropylen Đã tiệt trùng Không chứa DNase, RNase Phù hợp đa số pipet đang có trên thị trường	Cái	2.880
81	Đầu côn có lọc 200µl	Chất liệu: nhựa Polypropylen Đã tiệt trùng Không chứa DNase, RNase Phù hợp đa số pipet đang có trên thị trường	Cái	5.088
82	Đầu côn có lọc 1000µl	Chất liệu: nhựa Polypropylen Đã tiệt trùng Không chứa DNase, RNase Phù hợp đa số pipet đang có trên thị trường	Cái	5.856
83	Pipette Pasteur nhựa	- Thể tích: 3ml - Vạch chia thể tích ở mức 1 ml và 2 ml - Chất liệu Polyethylene - Sản phẩm đã được khử trùng	Cái	3.000
84	Đầu côn không lọc có khóa 200 µl	Chất liệu: Nhựa Polypropylen Màu trắng Không chứa DNase, RNase Phù hợp với nhiều loại micropipet hiện có trên thị trường	Cái	2.000
85	Ống PCR nắp phẳng 0,2ml	Thể tích 0,2 ml, nắp phẳng, không tiệt trùng Chất liệu Polypropylen, trong suốt Không có DNase, RNase, nội độc tố Chịu nhiệt	Cái	6.000
86	Ống ly tâm 15ml	Chất liệu: polypropylene trong suốt, đáy nhọn, nắp vặn	Cái	1.400

STT	DANH MỤC	YÊU CẦU KỸ THUẬT CHI TIẾT	ĐVT	SỐ LƯỢNG
		Đã tiệt trùng, có vạch chia thể tích Chịu được lực ly tâm đến 15.000 xg Không chứa DNase/RNase Nhiệt độ làm việc từ -20 đến 121°C		
87	Ống ly tâm 50 ml	Chất liệu: polypropylene trong suốt, đáy nhọn, nắp vặn Đã tiệt trùng, có vạch chia thể tích Chịu được lực ly tâm đến 17.000 xg Không chứa DNase/RNase Nhiệt độ làm việc từ - 20 đến 121°C	Cái	285
88	Ống pha loãng nhựa vô trùng 4,5ml	Tiệt trùng Nắp thông hơi có 2 vị trí đóng Thể tích: 4,5ml Chất liệu: polystyrene trong suốt Kích thước: 12,4 x 75mm Chịu được nhiệt độ từ -20 đến 60°C Đóng gói vô trùng từng tube Không có DNase, RNase	Cái	2.000
89	Pipet nhựa 25ml	Thể tích sử dụng: 25 ml Chất liệu: Nhựa Polystyren Độ chính xác của thể tích $\pm 2\%$ Hình dạng: trụ hình tròn Không chứa DNase/RNase Đã tiệt trùng, đóng gói từng cái	Cái	400
90	Lọc Syrine 0,2 μ m	Đường kính 28 mm, kích thước lỗ 0,2 μ m Chất liệu: cellulose acetate không chứa surfactant Đã được xử lý vô trùng	Cái	200
91	Lọc chân không 500ml	Kiểu lọc: Hệ thống chân không Dung tích: 500 ml Vật liệu màng: Polyethersulfone Kích thước lỗ màng: 0,22 μ m Diện tích màng: 33,2 cm ² Được gói riêng từng cái Đường kính cổ: 45 mm Đã được xử lý tiệt trùng	Cái	12
92	Bơm kim tiêm 3ml	Được làm từ vật liệu nhựa PP dùng trong y tế Kích cỡ kim 23Gx1", dung tích 3ml Được tiệt trùng bằng khí E.O Chất liệu làm kim: thép không gỉ	Cái	400
93	Cuộn Parafilm	Loại màng nhiệt nhựa dẻo, không thấm nước, hấp thụ ẩm cao Có thể căng dài hơn 200% chiều dài ban đầu Chịu được tối đa 48 giờ với nhiều chất như dung dịch muối, axit vô cơ và dung dịch kiềm Kích thước 4"x125'	Cuộn	3
94	Gel bôi trơn	Dùng bôi trơn hậu môn Yêu cầu quy cách đóng gói: 82g/ống	Ống	14
95	Lọ đựng phân không chất bảo quản 50 ml	Nhựa PS trắng trong, có thìa lấy phân bên trong, dung tích 50ml	Lọ	1.100
96	Ống thông hậu môn size trẻ em dưới 6 tuổi	Ống thông hậu môn size trẻ em, dùng cho trẻ dưới 6 tuổi Nhựa PVC, tiệt trùng	Cái	1.000
97	Gòn y tế thấm nước	Làm từ 100% bông xơ tự nhiên Loại thấm nước	Kg	24
98	Gòn y tế không thấm nước	Làm từ 100% bông xơ tự nhiên Loại không thấm nước	Kg	3
99	Bộ sinh phẩm xét nghiệm ELISA phát hiện kháng thể	- Phát hiện kháng thể hantavirus (HV) IgG ở người - Loại mẫu sử dụng: Huyết thanh, huyết tương, dịch cơ thể	Test	192

STT	DANH MỤC	YÊU CẦU KỸ THUẬT CHI TIẾT	ĐVT	SỐ LƯỢNG
	IgG kháng vi rút Hanta	- Thành phần: Tấm xét nghiệm phủ sẵn: 1 tấm (96 giếng) Đối chứng âm tính: 1 lọ x 0,5 ml Đối chứng dương tính: 1 lọ x 0,5 ml Dung dịch pha loãng mẫu: 1 lọ x 12 ml HRP-conjugate: 1 lọ x 12 ml Dung dịch rửa (đậm đặc 20x): 1 lọ x 50 ml Cơ chất A: 1 lọ x 6 ml Cơ chất B: 1 lọ x 6 ml Dung dịch dừng phản ứng: 1 lọ x 6 ml Bảng dính phủ tấm xét nghiệm (cho 96 giếng): 4 miếng - Quy cách đóng gói 96 test/hộp		
100	Giếng chuẩn không màu dùng cho phản ứng miễn dịch	Giếng nhựa tròn, trong, đáy bằng Thể tích làm việc 350 µl Mỗi thanh 1×8 giếng Xử lý bề mặt MaxiSorp Phân tử đích: Kháng thể Yêu cầu quy cách đóng gói 640 thanh/thùng	Thanh	640
101	Lọc chân không 1000ml	Kiểu lọc: Hệ thống chân không Dung tích: 1000 ml Vật liệu màng: Polyethersulfone Kích thước lỗ màng: 0,22 µm Diện tích màng: 33,2 cm ² Được gói riêng từng cái Đường kính cổ: 45 mm Đã được xử lý tiệt trùng	Cái	12
102	Ống siêu lọc ly tâm	Chất liệu: Ống polypropylene, Màng cellulose tái sinh Vỏ bằng styrene-butadiene Độ tinh khiết: Cấp độ 400 Thể tích mẫu 15 ml Không vô trùng Đường kính: 29,7 mm Kích thước lỗ lọc: 100 kDa MWCO Yêu cầu quy cách đóng gói 24 cái/hộp	Cái	24
103	Micropipette 8 kênh thể tích 30-300 µl	Có khóa để ngăn sự thay đổi thể tích ngẫu nhiên trong quá trình sử dụng Cho phép hấp khử trùng toàn bộ Micropipette mà không cần tháo rời Vật liệu cấu tạo chịu tia UV và hóa chất Bước tăng thể tích 0,2µl Phù hợp với đa dạng các loại đầu tip	Cái	1
104	Đầu côn không lọc có khóa 1000 µl	Chất liệu nhựa Polypropylene Không chứa DNase, RNase Tương thích với nhiều loại micropipet hiện có trên thị trường	Cái	1.000
105	Đầu côn không lọc có khóa 10 µl	Chất liệu nhựa Polypropylene Không chứa DNAase, RNAase Tương thích với nhiều loại micropipet hiện có trên thị trường	Cái	2.000
106	Đầu côn không lọc có khóa 200 µl	Chất liệu nhựa Polypropylene Không chứa DNAase, RNAase Tương thích với nhiều loại micropipet hiện có trên thị trường	Cái	34.500
107	Ống nhựa hút vô trùng	Dung tích: 3ml Chiều dài: 162mm Chất liệu: Polyetylen (PE) Màu sắc: trong suốt Có vạch chia 0,5 ml trên ống	Cái	500

STT	DANH MỤC	YÊU CẦU KỸ THUẬT CHI TIẾT	ĐVT	SỐ LƯỢNG
		Vô trùng: Tiệt trùng bằng bức xạ gamma Yêu cầu quy cách đóng gói 1 cái/túi 500 cái/hộp		
108	Dung dịch Tween 20	Công thức hóa học: $C_{58}H_{114}O_6$ Yêu cầu quy cách đóng gói 500 ml/chai	ml	500
109	Môi trường skim milk	Dạng bột Thành phần: skim milk Độ tinh khiết: $\geq 35\%$ Yêu cầu quy cách đóng gói 500g/hộp	gram	500
110	Dung dịch H_2SO_4 đậm đặc	Công thức hóa học: H_2SO_4 Độ tinh khiết: 95-97% Yêu cầu quy cách đóng gói 500 ml/chai	ml	500
111	Hóa chất Na_2CO_3	-Công thức hóa học: Na_2CO_3 - Độ tinh khiết: $\geq 99\%$ Yêu cầu quy cách đóng gói 500g/hộp	gram	500
112	Hóa chất $NaHCO_3$	Công thức hóa học: $NaHCO_3$ Độ tinh khiết: $\geq 99\%$ Dạng bột Yêu cầu quy cách đóng gói 500g/hộp	gram	500
113	Hóa chất $Na_2 HPO_4$	Công thức hóa học: $Na_2 HPO_4 .2H_2 O$ Dạng bột Yêu cầu quy cách đóng gói 500g/hộp	gram	500
114	Hóa chất NaCl	Dạng bột, dùng nuôi cấy vi sinh Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500g/lọ	gram	500
115	Hóa chất $NaH_2 PO_4$	Công thức hóa học: $NaH_2 PO_4 . 2 H_2 O$ Độ tinh khiết: $\geq 99\%$ Yêu cầu quy cách đóng gói 500g/hộp	gram	500
116	Hóa chất KCl	Công thức hóa học: KCl Độ tinh khiết: $\geq 99,5\%$ Yêu cầu quy cách đóng gói 500g/hộp	gram	500
117	Hóa chất KH_2PO_4	Công thức hóa học: KH_2PO_4 Độ tinh khiết: $\geq 99,5\%$ Yêu cầu quy cách đóng gói 500g/hộp	gram	500
118	Hóa chất NaOH	Công thức hóa học: NaOH Độ tinh khiết: $\geq 99\%$ Dạng viên, không màu Yêu cầu quy cách đóng gói 500g/hộp	gram	500
119	Dung dịch Acid HCl đậm đặc	Công thức hóa học: HCl Độ tinh khiết: 36,5 - 38,0 % Yêu cầu quy cách đóng gói 500ml/chai	ml	500
120	Chai nuôi cấy tế bào 75cm ²	Hình dạng chai: Hình chữ nhật Kiểu cổ chai: dạng xéo Được xử lý bề mặt Phạm vi chia độ: 5-30 ml Diện tích bề mặt: 75 cm ² Thể tích nuôi: 15 – 22,5 ml Chai và nắp được xử lý vô trùng Đường kính nắp 2,8 cm Chất liệu nắp Polyethylene	chai	200

STT	DANH MỤC	YÊU CẦU KỸ THUẬT CHI TIẾT	ĐVT	SỐ LƯỢNG
121	Kit tách chiết RNA vi rút	Bộ kit tách chiết RNA virus từ mẫu dịch cơ thể như huyết thanh, huyết tương và nước tiểu. Hiệu suất thu hồi RNA virus hơn 90% Công nghệ màng silica phân lập RNA virus từ 20 - 40 phút Thành phần: 250 cột có gắn màng silica Dung dịch ly giải Ống thu thập (2 ml) Chất mang gắn kết với RNA Chất đệm rửa Dung dịch thu nhận acid nucleic không có RNase, chứa 0,04% Sodium Azide Yêu cầu quy cách đóng gói 50 test/hộp	Test	100
122	Kit realtime RT – PCR phát hiện bộ gene virus Ebola	Sinh phẩm chẩn đoán IVD Kit realtime phát hiện bộ gene virus Ebola từ RNA. Độ nhạy, độ chính xác và độ đặc hiệu >97%. Thành phần: - Mỗi xuôi phát hiện bộ gene virus Ebola, - Mỗi ngược phát hiện bộ gene virus Ebola, - Mẫu dò đặc hiệu tương thích với primer phát hiện bộ gene virus Ebola - Enzyme khuếch đại phản ứng, - Dung dịch đệm - Các thành phần hỗ trợ phản ứng realtime RT-PCR, - Chứng dương cho phản ứng realtime phát hiện bộ gene virus Ebola.	Test	50
123	Kit realtime RT – PCR phát hiện bộ gene virus Hanta (HTN)	Sinh phẩm chẩn đoán IVD Kit realtime phát hiện RNA gây bệnh HFRS do Hantavirus bao gồm Hantaan, Seoul và Puumala. Độ nhạy, độ chính xác và độ đặc hiệu >97%. Thành phần: - Mỗi xuôi phát hiện bộ gene virus Hanta - Mỗi ngược phát hiện bộ gene virus Hanta - Mẫu dò đặc hiệu tương thích với primer phát hiện bộ gene virus Hanta. - Enzyme khuếch đại phản ứng, - Dung dịch đệm - Các thành phần hỗ trợ phản ứng realtime RT-PCR - Chứng dương cho phản ứng realtime phát hiện bộ gene virus Hanta	Test	50
124	Kit realtime RT – PCR phát hiện bộ gene virus Marburg	Sinh phẩm chẩn đoán IVD Kit realtime phát hiện bộ gene virus Marburg từ RNA. Độ nhạy, độ chính xác và độ đặc hiệu >97%. Tương thích với dòng máy realtime Thành phần: - Mỗi xuôi phát hiện bộ gene virus Marburg - Mỗi ngược phát hiện bộ gene virus Marburg - Mẫu dò đặc hiệu tương thích với primer phát hiện bộ gene virus Marburg - Enzyme khuếch đại phản ứng - Dung dịch đệm, các thành phần hỗ trợ phản ứng realtime RT-PCR - Chứng dương cho phản ứng realtime phát hiện bộ gene virus Marburg.	Test	50

STT	DANH MỤC	YÊU CẦU KỸ THUẬT CHI TIẾT	ĐVT	SỐ LƯỢNG
125	Kit realtime RT – PCR phát hiện bộ gene virus West Nile	Sinh phẩm chẩn đoán IVD Kit realtime phát hiện bộ gene virus West Nile từ RNA. Độ nhạy, độ chính xác và độ đặc hiệu >97% Thành phần: - Môi nuôi phát hiện bộ gene virus West Nile - Môi ngược phát hiện bộ gene virus West Nile - Mẫu dò đặc hiệu tương thích với primer phát hiện bộ gene virus West Nile - Enzyme khuếch đại phản ứng - Dung dịch đệm và các thành phần hỗ trợ phản ứng realtime RT-PCR - Chứng dương cho phản ứng realtime phát hiện bộ gene virus West Nile.	Test	50
126	Kit realtime RT – PCR phát hiện bộ gene virus dại	- Phát hiện RNA gây dại do Rabies virus từ mẫu nước bọt của người - Độ nhạy: 5 copies/phản ứng - Độ đặc hiệu: 100% - Dùng được trên nhiều hệ máy realtime PCR như Bioperfectus STC-96A, STC-96A PLUS, Applied Biosystems 7500, QuantStudio 5, Light Cyclers 480, Bio-Rad CFX96, QIAGEN Rotor-Gene Q, Analytik Jena qTOWER3. - Tiêu chuẩn: RUO	Test	75
127	Dãy 8 ống 0,1mL và nắp dùng cho PCR và realtime PCR	Dãy gồm 8 ống 0,1ml và bao gồm nắp Chất liệu: Polypropylene, giếng trắng và nắp phẳng trong suốt Không chứa RNase/DNase và chất ức chế PCR Nắp được gắn ở 1 góc của ống	Dãy	120
128	Albumin huyết thanh bò	Độ tinh khiết $\geq 96\%$ Dạng bột Giá trị pH 5,2 Sử dụng cơ chế sốc nhiệt Sử dụng cho ELISA, Western Blot, Điện di	kg	1
129	Chủng chuẩn Leptospira	Chủng Leptospira Ballum castellanis Castellon 3 Chủng Leptospira Semaranga Patoc Patoc I Chủng Leptospira Tarassovi tarassovi Mitis Johnson Đời thế hệ F1-F3 Có lý lịch nguồn gốc được xác nhận bởi tổ chức có uy tín (ATCC, NCTC,...) kèm theo chứng nhận	Chủng	3
130	Kit tách chiết DNA từ mô/máu toàn phần	Loại mẫu: từ mô, máu và tế bào, nấm men, vi khuẩn, vi rút Tách chiết DNA tổng số bằng cột quay silica Thành phần bộ kit: Cột quay; ống thu mẫu 2ml; Proteinase K; Dung dịch đệm DNA tinh sạch có tỉ lệ A260/A280 là 1,7–1,9	test	300
131	Kit chạy RT-PCR có ROX	Nồng độ 2X Thể tích 2,5ml Loại mẫu: DNA (Genomic), cDNA Thành phần: - Enzyme khuếch đại, enzyme Uracil-DNA Glycosylase (UDG) để loại bỏ Uracil, có trộn sẵn chất nhuộm ROX - 50mM Magnesium Chloride	Test	100
132	Protein kháng nguyên Yersinia pestis F1 tái tổ hợp	Protein kháng nguyên Yersinia pestis F1 tái tổ hợp Độ tinh khiết >90% Số Amino acid: 22 đến 170 Đóng gói: 100 µg/ống	Ống	1

STT	DANH MỤC	YÊU CẦU KỸ THUẬT CHI TIẾT	ĐVT	SỐ LƯỢNG
133	Máu cừu	Máu cừu vô trùng, đã được tách sợi tan huyết Không sử dụng chất chống đông Tỷ lệ hồng cầu >50% Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 100 ml/chai	ml	500
134	Găng tay phẫu thuật vô trùng - size 6.5	Găng tay Size 6.5 Tiệt trùng bằng khí E.O Sử dụng bột bắp biến tính được chấp thuận bởi FDA Cổ tay được se viền Phân biệt được tay trái, phải	Đôi	50
135	Micropipette 1 kênh thể tích 20-200 µl	Có khóa để ngăn sự thay đổi thể tích ngẫu nhiên trong quá trình sử dụng Cho phép hấp khử trùng toàn bộ Micropipette mà không cần tháo rời Vật liệu cấu tạo chịu tia UV và hóa chất Bước tăng thể tích 0,2µl Phù hợp với đa dạng các loại đầu tip	Cái	2
136	Micropipette 1 kênh thể tích 100-1000 µl	Có khóa để ngăn sự thay đổi thể tích ngẫu nhiên trong quá trình sử dụng Cho phép hấp khử trùng toàn bộ Micropipette mà không cần tháo rời Vật liệu cấu tạo chịu tia UV và hóa chất Bước tăng thể tích 1µl Phù hợp với đa dạng các loại đầu tip	Cái	2
137	Lam kính	Kích thước: 25,4mm x 76,2mm, loại trơn Độ dày: 1 – 1,2 mm Vật liệu: thủy tinh	Miếng	5.400
138	Đầu côn không lọc 1000 µl	Chất liệu nhựa Polypropylene Không chứa DNase, RNase Tương thích với nhiều loại micropipet hiện có trên thị trường	Cái	10.000
139	Đầu côn không lọc có khóa 1250 µl	Chất liệu nhựa Polypropylene Không chứa DNase, RNase Tương thích với nhiều loại micropipet hiện có trên thị trường	Cái	3.000
140	Đĩa petri nhựa vô trùng 90 mm	Chất liệu: nhựa Polystyrene Được tiệt trùng bằng tia gamma Kích thước: 90x15 mm	Cái	6.000
141	Màng lọc 1,0µm, đường kính 90mm	Kích thước lỗ lọc 1,0µm, đường kính 90mm Chất liệu: hỗn hợp cellulose và ester Loại không tiệt trùng	Tờ	300
142	Màng lọc 0,45µm, đường kính 90mm	Kích thước lỗ lọc 0,45µm, đường kính 90mm Chất liệu: hỗn hợp cellulose và ester Loại không tiệt trùng	Tờ	300
143	Màng lọc 0,22µm, đường kính 90mm	Kích thước lỗ lọc 0,22µm, đường kính 90mm Chất liệu: hỗn hợp cellulose và ester Loại không tiệt trùng	Tờ	300
144	Ống nghiệm thủy tinh đường kính 16mm, chiều dài 160mm	Vật liệu: thủy tinh (chịu nhiệt) Đường kính 16mm, chiều dài 160mm	Cái	500
145	Ống nhựa 5ml có nắp	Tube đáy tròn, có nắp, làm từ nhựa polystyrene (PS) hoặc polypropylene (PP) y tế Thể tích 5 ml, kích thước 12× 75mm Tiệt trùng	Cái	2.800
146	Ống ly tâm 50ml (có chân)	RCF tối đa là 3.000 xg Phạm vi nhiệt độ từ -80°C đến 120°C, Nắp vặn Điểm đánh dấu lớn màu trắng	Cái	500

STT	DANH MỤC	YÊU CẦU KỸ THUẬT CHI TIẾT	ĐVT	SỐ LƯỢNG
		Không có RNase-DNase Vô trùng Thể tích: 50ml Có khả năng tự đứng		
147	Kit tách chiết DNA vi khuẩn	- Bộ kit tách chiết DNA vi khuẩn cung cấp phương pháp tinh sạch axit nucleic dựa trên màng silica từ các mẫu mô, tủy xương, dịch não tủy (CSF), máu, dịch cơ thể hoặc các tế bào rửa từ nước tiểu. - Lượng DNA thu được tối thiểu 4-12ug cho 200ul mẫu. - Sản phẩm ly trích DNA phải đạt hiệu suất cao và độ tinh sạch cao - Không tồn dư chất hữu cơ hoặc cồn sau khi tách chiết - Loại bỏ hoàn toàn chất ức chế và tạp nhiễm, đủ chất lượng để giải trình tự WGS Yêu cầu quy cách đóng gói 50 test/hộp	Test	50
148	Hỗn hợp phản ứng qPCR	- Hỗn hợp phản ứng qPCR nồng độ 5X, cho phép khuếch đại cùng lúc 5 gen mục tiêu trong cùng 1 phản ứng mà không cần điều chỉnh nồng độ primer. - Công nghệ ToughMix có khả năng trung hòa các chất ức chế phản ứng PCR từ nhiều loại mẫu thô, mẫu thực vật, động vật, thực phẩm, mẫu lâm sàng. - Hiệu suất tối đa với độ nhạy và độ đặc hiệu cao trong các phản ứng có thể tích nhỏ; tương thích với các thiết bị Applied Biosystems 7500, 7500 Fast, ViA 7, QuantStudio, Stratagene MX4000, MX3005P, MX3000P, Douglas Scientific IntelliQube - Thành phần: + Đệm phản ứng 5X + dNTP + DNA polymerase hot-start + Thuốc nhuộm ROX, MgCl ₂ , các chất ổn định khác	Test	250
149	Ống ly tâm đáy nhọn 0,5ml có nắp	Loại không tiết trùng Nắp bật, có vạch chia thể tích Thể tích làm việc: 0,5ml Vật liệu: polypropylene, đáy hình nón Không chứa DNase/Rnase Nhiệt độ làm việc từ - 20 đến 121 độ C Chịu được lực ly tâm tối đa 20.000 vòng/phút	Cái	500
150	Hóa chất, vật tư tiêu hao dùng đo nồng độ DNA trên máy Nanodrop flourometer v2.0 do Viện sở hữu và đang sử dụng			-
150.1	Hóa chất đo nồng độ DNA mạch đôi	- Đo DNA có nồng độ thấp, đề kháng với các tạp chất như muối, nucleotide tự do, ARN, chất tẩy rửa hoặc protein - DNA đầu vào dao động 0,005 – 120ng/μl - Phương pháp phát hiện: Huỳnh quang - Phạm vi phát hiện từ 0,1-120 ng - Bước sóng kích thích/phát xạ: 510/527 nm - Kích thước ống sử dụng: Ống PCR 0,5 ml thành mỏng, trong suốt. - Bộ kit bao gồm thuốc thử, dung dịch pha loãng và các mẫu chuẩn DNA nồng độ: 0 ng/μL và 10 ng/μl - Quy cách đóng gói 100 mẫu/bộ	bộ	2
150.2	Ống đo nồng độ DNA	- Thể tích 500μl - Polypropylene thành mỏng - Quy cách đóng gói 500 cái/túi	Cái	500

STT	DANH MỤC	YÊU CẦU KỸ THUẬT CHI TIẾT	ĐVT	SỐ LƯỢNG
151	Hóa chất 1N NaOH	pH > 12,5 Dùng cho sinh học phân tử	ml	100
152	Kháng sinh MIC trip các loại	Dạng dải giấy được ngâm tẩm với một gradient nồng độ xác định trước của kháng sinh, gồm có 15 nồng độ pha loãng và đánh dấu ở cả hai bên của MIC Strip Thử nghiệm MIC được dùng để xác định nồng độ ức chế tối thiểu (MIC) của các tác nhân kháng khuẩn chống lại vi sinh vật, phát hiện các cơ chế đề kháng - Đạt chuẩn CLSI/EUCAST - Tiêu chuẩn chất lượng Châu Âu/G7: DIN ISO, CE	Test	330
153	Que cấy 10µl	- Chất liệu: polystyrene (PS) - Đã được tiệt trùng - Thể tích: 10µl	Que	3.500
154	Que cấy 1µl	- Chất liệu: polystyrene (PS) - Đã được tiệt trùng - Thể tích: 1µl	Que	3.500
155	Dây 8 giếng 0,2 ml cho Realtime PCR	- Tương thích với máy luân nhiệt ABI Quantstudio 7 Pro - Chất liệu: Nhựa polypropylene - Thể tích làm việc 0,2 ml - Không chứa DNase, Rnase	Dây	625
156	Vật tư tiêu hao sử dụng cho máy MALDITOF Bruker của Viện sở hữu và đang sử dụng			-
156.1	Chất nền hỗ trợ xét nghiệm định danh vi khuẩn bằng kỹ thuật MALDITOF	Thành phần: axit α -Cyano-4-hydroxycinnamic dạng đông khô Đạt chứng nhận ISO 13485 Sử dụng trong chẩn đoán IVD	Test	2.500
156.2	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm định danh vi khuẩn bằng kỹ thuật MALDITOF	Dạng bột Thành phần: chứa chiết xuất từ chủng vi khuẩn Escherichia coli DH5 alpha, có thêm 2 protein để mở rộng thêm giới hạn trên của dãy khối phổ Phạm vi khối phổ là từ 3,600 m/z đến 17,000 m/z Sản phẩm đạt chứng nhận ISO 13485 Sử dụng trong chẩn đoán IVD	Test	250
157	Thiết bị trợ pipet cầm tay	- Tốc độ bơm $\geq 6\text{ml/s}$ - Thời gian sử dụng pin tối thiểu 8 giờ - Thời gian sạc tối thiểu 3 giờ - Pin có thể thay thế - Bộ sạc với giá treo tường và giá để bàn. Chỉ báo pin thấp để cảnh báo người dùng sạc thiết bị - Đầu hình nón có thể khử trùng để tránh nhiễm bẩn chéo. - Van an toàn và bộ lọc kị nước - Sử dụng cho pipette nhựa hoặc thủy tinh có thể tích từ 0,1ml đến 200ml	Cái	1
158	Pipet điện tử 1 kênh 10-100 µL	- Có điều chỉnh xoay 120 độ - Có màn hình LCD thể hiện thông số bằng 7 loại ngôn ngữ - Lưu trữ 9 chương trình cài đặt với 10 chức năng và 9 tốc độ - Bước tăng thể tích: 0,1µl - Chất liệu: bền cơ học và chịu tác động hóa chất cao - Độ không chuẩn xác: $\pm 3.0\%$ tại 10µl; $\pm 0.8\%$ tại 100µl - Độ không chính xác: 1 % tại 10µl; 0.2 % tại 100µl	Cái	1
159	Kháng sinh đĩa các loại	Dạng đĩa giấy được tẩm thuốc kháng sinh và sử dụng cho các thử nghiệm độ mẫn cảm theo các thử nghiệm kháng sinh Kirby-Bauer	Đĩa	9.250

STT	DANH MỤC	YÊU CẦU KỸ THUẬT CHI TIẾT	ĐVT	SỐ LƯỢNG
		- Đạt chuẩn CLSI/EUCAST Tiêu chuẩn chất lượng Châu Âu/G7: DIN ISO, CE		
160	Kháng sinh MIC plate micro-dilution colistin	Hệ thống thử nghiệm độ nhạy cảm với colistin bằng phương pháp canh thang vi pha loãng. - Thành phần: 4 Hệ thống (tấm) ComASP Colistin (các tấm được đóng gói riêng lẻ trong giấy bạc với chất hút ẩm silica gel); 16 ống Mueller Hinton II Broth (3,6 ml); Phim niêm phong; Hướng dẫn sử dụng và Phiếu Mẫu kết quả thử nghiệm; Nồng độ Colistin ($\mu\text{g/ml}$): 0,25 - 16 - Tiêu chuẩn chất lượng Châu Âu/G7: DIN ISO, CE	Test	160
161	Ống giữ chủng vi sinh có hạt bi	Ống lưu chủng vi sinh vật, mỗi ống có chứa dung dịch bảo quản và các viên bi Có mã hóa thành 4 màu ở nắp và viên bi Lọ có phần mờ cho phép viết nội dung lên lọ	Ống	400
162	Dung dịch pH chuẩn 7	Nhiệt độ sôi: 109 °C (1013 hPa) Tỷ trọng: 1,01 g/cm ³ (20 °C) Nhiệt độ nóng chảy: -5 °C Giá trị pH: 7,0	ml	1.000
163	Dung dịch pH chuẩn 4	Tỷ trọng: 1,01 g/cm ³ (20 °C) Giá trị pH : 4,0	ml	1.000
164	Dung dịch pH chuẩn 10	Nhiệt độ sôi: 100°C (1013 hPa) Tỷ trọng: 1,0044 g/cm ³ (25 °C) Giá trị pH : 10,0	ml	1.000
165	Giấy đo pH	Dạng cuộn, có kèm bảng màu để so sánh Kích thước: dài 4,8 - 5 m Khoảng đo pH: 1-14	Cuộn	5
166	Giá giữ lạnh cho ống 1,5 ml	Chứa được tối đa 24 ống micro (ví dụ: 0,5 ml hoặc 1,5 ml/2,0 ml) Giá đỡ có thể xếp chồng lên nhau, nổi hấp tiệt trùng và có thể được ly tâm Gói lạnh màu trắng duy trì nhiệt độ 0 °C lên đến 6 giờ	Cái	3
167	Ống ly tâm đáy nhọn 2ml có nắp	Loại không tiệt trùng Nắp bật, có vạch chia thể tích Thể tích làm việc: 2 ml Vật liệu: polypropylene, đáy hình nón Không chứa DNase/RNase Chịu được nhiệt độ từ -20 đến 121°C Chịu được lực ly tâm tối đa 18.000 vòng/phút	Cái	1.000
168	Kháng huyết thanh Salmonella H	Kháng huyết thanh Salmonella dạng lỏng, có chứa ngưng kết đặc hiệu được sử dụng để định danh huyết học của các serotype Salmonella khác nhau căn cứ theo phân loại của Kauffman-White	ml	25
169	Kháng huyết thanh Salmonella H dùng đảo phase	Kháng huyết thanh Salmonella dùng đảo phase H, dạng lỏng, có chứa ngưng kết đặc hiệu được sử dụng để định danh huyết học của các serotype Salmonella khác nhau căn cứ theo phân loại của Kauffman-White	ml	25
170	Kháng huyết thanh Salmonella O	Dạng lỏng, xác định kháng nguyên O theo phân loại của Kauffman-White	ml	10
171	Kháng huyết thanh Tả O1	Kháng huyết thanh dùng để định danh <i>Vibrio cholerae</i> O1	ml	2

STT	DANH MỤC	YÊU CẦU KỸ THUẬT CHI TIẾT	ĐVT	SỐ LƯỢNG
172	Kháng huyết thanh Tả Inaba	Kháng huyết thanh dùng để định danh <i>Vibrio cholerae</i> O1 Antiserum (Serovar Inaba)	ml	2
173	Kháng huyết thanh Tả Ogawa	Kháng huyết thanh dùng để định danh <i>Vibrio cholerae</i> O1 Antiserum (Serovar Ogawa)	ml	2
174	Môi trường CT SMAC (Sorbitol mac conkey agar)	Thành phần như sau(g/l): Peptone 20 hoặc (Gelatin ly giải 17,0; Peptone từ thịt 1,5; Peptone từ Casein 1,5); D-Sorbitol 10,0; Sodium Chloride 5,0; Bile Salts 3 1,5; Agar 9,0-18,0; Neutral Red 0,03; Crystal Violet 0,001 Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500g/hộp.	Gram	500
175	Môi trường CT SMAC-supplement	Thành phần (trong 1 lọ) như sau: Cefixime 0,025 mg; Potassium Tellurite 1,25 mg. Sử dụng đồng bộ với môi trường CT SMAC (Sorbitol mac conkey agar) Yêu cầu quy cách đóng gói 10 lọ/hộp	Hộp	1
176	Môi trường Hektoen agar	Thành phần như sau (g/l): Enzymatic Digest of Meat 12,0; Yeast Extract 3,0; Lactose 12,0; Saccharose 12,0; Salicin 2,0; Bile Salts No. 3 9,0; Sodium Chloride 5,0; Sodium Thiosulfate 5,0; Ammonium Ferric Citrate 1,5; Acid Fuchsin 0,1; Bromothymol Blue 0,065; Agar 12,0 đến 18,0 Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500g/hộp	Gram	2.000
177	Môi trường TBX agar	Thành phần như sau (g/l): Casein ly giải 20,0; Bile Salts No. 3 1,5; X-Glucuronide 0,075; Agar 15,0 Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500g/hộp	Gram	1.000
178	Môi trường TCBS Agar	Thành phần như sau (g/l): Peptone 10,0; cao nấm men 5,0; Sodium Citrate 10,0; Sodium Thiosulfate 10,0; Iron(III) Citrate 1,0; Sodium Chloride 10,0; Dried Bovine Bile 8,0; Sucrose 20,0; Bromothymol Blue 0,04; Thymol Blue 0,04; Agar 8,0 đến 18,0 Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500g/hộp	Gram	1.500
179	Túi ủ vi hiếu khí	Tạo môi trường nuôi cấy vi hiếu khí Sau quá trình ủ, tỷ lệ Oxy đạt 6-16%, tỷ lệ CO2 đạt 2-10% Thời gian trung bình để thấy sự ngưng tụ xuất hiện bên trong hộp ủ là trong vòng 20 phút sau khi kích hoạt	Túi	40
180	Cồn y tế 70 độ	Cồn dùng trong lĩnh vực y tế Nồng độ: Ethanol 70%	Lít	120
181	Môi trường MH broth	Thành phần như sau (g/l): Meat infusion hoặc Beef Extract từ 2,0-3,0; Casein ly giải 17,5; Starch 1,5	Gram	500

STT	DANH MỤC	YÊU CẦU KỸ THUẬT CHI TIẾT	ĐVT	SỐ LƯỢNG
182	Môi trường Blood agar base	Thành phần như sau (g/l): Tryptose 10,0 Meat Extract 10,0 Sodium Chloride 5,0 Agar 15,0 Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 500g/chai	Gram	2.000
183	Môi trường Peptone đậm	Thành phần như sau (g/l): Casein ly giải 10,0; Sodium Chloride 5,0; Disodium Hydrogen Phosphate 3,5 hoặc $\text{Na}_2\text{HPO}_4 \times 12 \text{H}_2\text{O}$ 9,0; Potassium Dihydrogen Phosphate 1,5	Gram	500
184	Môi trường Lysine decarboxylase Broth	Thành phần như sau (g/l): Peptone 5,0; cao nấm men 3,0; Dextrose 1,0; L-Lysine 5,0; Bromcresol Purple 0,02	Gram	500
185	Enzyme Taq DNA Polymerase	Là dạng phức hợp giữa Taq DNA Polymerase và một dạng kháng thể đặc thù, ức chế hoạt động của Taq DNA Polymerase tại nhiệt độ phòng Hoạt động của Taq DNA Polymerase được phục hồi trong bước biến tính DNA (PCR). - Kích thước sản phẩm PCR: tối đa 5 kb - Hoạt tính Exonuclease 5' - 3' - Có thể kéo dài sản phẩm PCR nhờ bổ sung 1,5-4,5 μL KB Extender	Test	120
186	Kit PCR Master Mix	Gồm hai loại thuốc nhuộm (xanh và vàng) cho phép theo dõi tiến trình điện di Thành phần: Polymerase, dNTPs, MgCl_2 và dung dịch đệm phản ứng Thuốc nhuộm màu xanh có kích thước tương đương với đoạn DNA 3-5kb trong gel agarose 1%. Thuốc nhuộm màu vàng tương ứng với kích thước của primers (<50bp).	Phản ứng	2.000
187	Chủng vi khuẩn chuẩn	Chủng chuẩn có dạng đông khô. - Đồi thể hệ F1-F3 - Có lý lịch nguồn gốc được xác nhận bởi tổ chức có uy tín (ATCC, NCTC,...) kèm theo chứng nhận	Bộ	5
188	Môi trường MH Agar	Thành phần như sau (g/l): Beef Extract hoặc Infusion from meat 2,0 hoặc Beef, infusion from 300 g; Acid Hydrolysate of Casein hoặc Casamino hydrolysate 17,5; Starch 1,5; Agar 13 - 17	Gram	3.000
189	Que gòn lấy mẫu cán nhựa	Chất liệu gòn từ 100% bông tự nhiên Chiều dài tấm bông: $150 \pm 2\text{mm}$; Đầu thu mẫu dài $20 \pm 2\text{mm}$ Đóng gói tiệt trùng 5 cái/túi	Cái	6.500
190	Ống thông hậu môn size người lớn	Ống thông hậu môn size người lớn Nhựa PVC, tiệt trùng	Cái	50

STT	DANH MỤC	YÊU CẦU KỸ THUẬT CHI TIẾT	ĐVT	SỐ LƯỢNG
191	Ống thông hậu môn size trẻ em	Ống thông hậu môn size trẻ em Nhựa PVC, tiết trùng	Cái	50
192	Giá để ống nghiệm 4 mặt	Giá sử dụng được cả 4 mặt, đồng thời cho các loại tube 1,5ml/15ml/50 ml Chất liệu: bằng nhựa	Cái	3
193	Giá để ống nghiệm 15ml	Gồm 40 vị trí Chất liệu Inox	Cái	1
194	Giá để ống nghiệm 50ml	Gồm 21 vị trí Chất liệu Inox	Cái	5
195	Lamen	Kích thước: 22mm x 22mm Độ dày: 0,13mm – 0,17mm Vật liệu: thủy tinh	Miếng	200
196	Bình nhựa 1 lít	Bình nhựa trắng 1 lít dùng 1 lần	Cái	100
197	Kẹp không mẫu	Kẹp inox không mẫu, chiều dài 20cm	Cái	9
198	Kit định danh xác định vi khuẩn <i>Enterobacteriaceae</i> 20 phản ứng sinh hóa	Sử dụng để định danh xác định vi khuẩn <i>Enterobacteriaceae</i> , trực khuẩn gram âm khác Có chứa tối thiểu 20 vi ống chứa cơ chất đã khử nước Định danh bằng phần mềm định danh Thành phần: 25 thanh phản ứng, 25 hộp ủ, 25 bảng kiểm tra kết quả, 1 hướng dẫn sử dụng	Test	25
199	Kit định danh xác định vi khuẩn <i>Enterobacteriaceae</i> 10 phản ứng sinh hóa	Sử dụng để định danh xác định vi khuẩn <i>Enterobacteriaceae</i> , trực khuẩn gram âm khác Có chứa tối thiểu 10 vi ống chứa cơ chất đã khử nước Định danh bằng phần mềm định danh Thành phần: 50 thanh phản ứng, 50 hộp ủ, 50 bảng kiểm tra kết quả, 1 hướng dẫn sử dụng.	Test	50
200	Kit định danh xác định vi khuẩn Gram âm, không thuộc nhóm đường ruột	Sử dụng để định danh xác định vi khuẩn Gram âm, không thuộc nhóm đường ruột Có chứa tối thiểu 20 vi ống chứa cơ chất đã khử nước Định danh bằng phần mềm định danh Thành phần: 25 thanh phản ứng, 25 hộp ủ, 25 Ống môi trường, 1 hướng dẫn sử dụng	Test	25
201	Thuốc thử James	Thuốc thử sinh hóa định danh vi khuẩn Thành phần: R1: HCl 1N 100 ml R2: Compound J 2183 0,66 g Yêu cầu về quy cách đóng gói: 2 lọ/ hộp	Hộp	1
202	Thuốc thử TDA	Thuốc thử sinh hóa định danh vi khuẩn Thành phần: Ferric chloride (iron content) 3,4 g; H ₂ O 100 ml Yêu cầu về quy cách đóng gói: 2 lọ/ hộp	Hộp	1
203	Thuốc thử VP1 VP 2	Thuốc thử sinh hóa định danh vi khuẩn Thành phần: VP2 (D-naphthol 6 g; Ethanol 100 ml); VP1 (Potassium hydroxide 40g, H ₂ O 100 ml) Yêu cầu về quy cách đóng gói: 2 x 2 lọ/ hộp	Hộp	1
204	Thuốc thử NIT1 và NIT2	Thuốc thử sinh hóa định danh vi khuẩn Thành phần: NIT1: Sulfanilic acid 0,4g; Acetic acid 30g; H ₂ O 70 ml NIT2: N,N-dimethyl-1-naphthylamine 0,6g; Acetic acid 30g; H ₂ O 70 ml Yêu cầu về quy cách đóng gói: 2 x 2 lọ/ hộp	Hộp	2
205	Thuốc thử ZymA	Thuốc thử sinh hóa định danh vi khuẩn	Hộp	1

STT	DANH MỤC	YÊU CẦU KỸ THUẬT CHI TIẾT	ĐVT	SỐ LƯỢNG
		Thành phần: Tris-hydroxymethyl-aminomethane 25g; Hydrochloric acid (37%) 11ml; Sodium lauryl sulfate 10g; H ₂ O 100ml Yêu cầu về quy cách đóng gói: 2 lọ/ hộp		
206	Thuốc thử ZymB	Thuốc thử sinh hóa định danh vi khuẩn Thành phần: Methanol 30ml; Dimethylsulfoxide (DMSO) 70ml; Fast Blue BB (active ingredient) 0,14 g Yêu cầu về quy cách đóng gói: 2 lọ/ hộp	Hộp	1
207	Kit chạy Mastermix realtime PCR có UDG	Chạy RT-PCR DNA từ mẫu gen, virus, plasmid phức tạp, RT-PCR và đa hình đơn nucleotide. • Tương thích với hệ máy: 7500 System, BioRad iCycler iQ, BioRad iQ5, Stratagene Mx4000, MJ Chromo4, MJ Opticon, Stratagene Mx3000P, Stratagene Mx3005P, Cepheid SmartCycler, BioRad MyiQ. • Có UDG và dUTP giúp ngăn chặn nhiễm chéo trong quá trình khuếch đại Thành phần: 12,5 ml qPCR UDG 2 x 1 ml Magnesium Chloride (50 mM) 500 ul ROX dye Thể tích phản ứng: 50 µl	Test	200
208	Môi trường Triple Sugar-Iron Agar (TSI)	Thành phần như sau: - Peptone (Mixed peptone hoặc Mixture of peptic digest of animal tissue and pancreatic digest of casein) 20,0g/l - Meat extract 3,0 g/l - Yeast extract 3,0g/l - Lactose 10,0g/l - Sucrose 10,0 g/l - Glucose 1,0g/l - Sodium chloride 5,0 g/l - Iron (III) citrate (Ferric Ammonium Citrate) 0,3g/l (hoặc ferrous sulfate 0,2 g/L) - Sodium thiosulfate 0,3g/l - Phenol red 0,024-0,025g/l - Agar (Bacteriological agar) 12-13 g/l	gram	500
209	Môi trường Shigella broth	Thành phần như sau (g/l): Casein peptone, 20,0; Dextrose 1,0; Polysorbate 80 1,5; Potassium dihydrogen phosphate 2,0; Potassium hydrogen phosphate 2,0; Sodium chloride 5,0	Gram	500
210	Chất bổ sung cho Môi trường Shigella broth base	Thành phần: Novobiocin nồng độ 0,550mg Yêu cầu quy cách đóng gói 5 lọ/hộp	Hộp	1
211	Thùng xốp chuyển mẫu	Kích thước 600mm x 450mm x 375mm	Cái	22
212	Đá gel giữ lạnh	Kích thước 14x20cm	Bịch	50
213	Sinh phẩm, vật tư tiêu hao giải trình tự trên máy Nanopore (Máy do Viện sở hữu và đang sử dụng)			
213.1	Đĩa giải trình tự	Chứa mạch cảm biến Chứa đầu đọc kép (R10.4.1) với độ chính xác trên 99%.	Cái	2
213.2	Hóa chất chuẩn bị thư viện	Mô-đun sửa chữa cuối-dA được dùng để chuyển đổi 500 pg-1	Bộ	1

STT	DANH MỤC	YÊU CẦU KỸ THUẬT CHI TIẾT	ĐVT	SỐ LƯỢNG
		µg DNA bị phân mảnh thành DNA được sửa chữa có đầu 5' phosphoryl hóa, 3' dA. Mô-đun này tương thích với quy trình làm việc của Illumina và với một số quy trình công việc của Oxford Nanopore Technologies. Thành phần: Enzyme Dung dịch đệm Yêu cầu về quy cách đóng gói 24 Phản ứng /bộ		
213.3	Hóa chất chuẩn bị thư viện	Là dung dịch sẵn sàng sử dụng của T4 DNA Ligase Nồng độ 2X Thành phần: T4 DNA Ligase, Chất tăng cường liên kết Đệm phản ứng Yêu cầu quy cách đóng gói 50 Phản ứng /bộ	Bộ	1
213.4	Hóa chất chuẩn bị thư viện	- Nồng độ đầu vào: 200fmol/mẫu amplicon - Bộ kit có bao gồm 24 đầu barcode, cho phép chạy đồng thời 24 mẫu trong một lần chạy -Yêu cầu quy cách đóng gói 6 Phản ứng /bộ	bộ	1
214	Môi trường Brain Heart Infusion Agar	Thành phần như sau (g/l): Brain infusion solids 12,5; Beef heart infusion solids 5,0 (hoặc thay thế hai chất trên bằng hai chất brain extract 7,8; heart extract 9,7) Proteose peptone 10,0 Sodium chloride 5,0 Glucose (Dextrose) 2,0 Disodium phosphate 2,5 Agar 10,0-15,0	Gram	500
215	Môi trường Brain Heart Infusion Broth	Thành phần như sau: - Glucose (Dextrose) 2,0 g/l; - Sodium chloride (NaCl) 5,0 g/l; - Disodium phosphate 2,5 g/l - Nutrient Substrate (Enzymatic Digest of Animal Tissue, Brain-Heart Extract) 27,5 g/l hoặc hỗn hợp gồm các thành phần sau: 1. Brain infusion solids 12,5 g/l và Beef heart infusion solids 5,0 g/l và Proteose peptone 10,0 g/l hoặc: 2. Heart infusion 10,0 g/l và Brain infusion 7,5 g/l và Gelatin peptone 10 g/l hoặc: 3. Enzymatic Digest of Animal Tissues 10,0 g/l và Dehydrated Calf Brain Infusion 12,5 g/l và Dehydrated Beef Heart Infusion 5,0 g/l	Gram	500
216	Môi trường GC Agar Base	Thành phần như sau (g/l): Casein peptone: 7,5 Meat peptone : 7,5 Sodium Chloride: 5,0 Dipotassium Phosphate: 4,0 Com starch: 1,0 hoặc Maize starch 1,0 Monopotassium Phosphate: 1,0 Agar: 10,0	Gram	500
217	Môi trường GC Agar Polyvitex	Thành phần như sau (g/l): Special peptone 15,0	Hộp	8

STT	DANH MỤC	YÊU CẦU KỸ THUẬT CHI TIẾT	ĐVT	SỐ LƯỢNG
		Corn starch 1,0 Sodium chloride 5,0 Dipotassium hydrogen phosphate 4,0 Potassium dihydrogen phosphate 1,0 Agar 10,0 IsoVitalex 1 bộ Quy cách đóng gói: Hộp 10 đĩa 90mm (2x5)		
218	Kit định danh xác định vi khuẩn <i>Neisseria</i> , <i>gonorrhoeae</i>	Sử dụng để định danh vi khuẩn <i>Neisseria</i> , <i>gonorrhoeae</i> Có chứa tối thiểu 10 vi ống chứa cơ chất đã khử nước gồm 12 phản ứng sinh hóa Định danh bằng phần mềm định danh Thành phần bộ kit: 10 thanh phản ứng, 10 Ống NaCl 0,85% Medium (2ml), 1 ống James (R1) + 1 Chai James (R2), 1 ống ZYM B(R1) + 1 Chai ZYMB (R2), 10 hộp ủ, 10 bảng kiểm tra kết quả, 1 hướng dẫn sử dụng Yêu cầu quy cách đóng gói 10 test/hộp	Test	40
219	Que thử Oxydase	Thử nghiệm nhanh để phát hiện hoạt tính của enzym cytochrome oxidase - Thành phần: N,N-dimethyl-1,4-phenylene diammonium chloride: 0,1 μ mol; 1-naphthol: 1,0 μ mol. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO hoặc CE hoặc tương đương Yêu cầu quy cách đóng gói tối đa 50 que/lọ	Que	50
220	Hoá chất nhuộm Gram	Thành phần như sau: Crystal Violet 100ml/chai x 1 Lugol 100ml/chai x 1 Alcohol 95% 100ml/chai x 1 Safranin 100ml/chai x 1	Bộ	1
221	Dầu khoáng Mineral oil	Độ tinh khiết: $\geq 98,5\%$ Yêu cầu quy cách đóng gói 500ml/chai	ml	500
222	Giấy lau kính hiển vi	Kích thước 11 x 21cm Yêu cầu quy cách đóng gói 280 tờ/hộp	Tờ	560
223	Micropipette 1 kênh thể tích 2-20 μ L	Có khóa để ngăn sự thay đổi thể tích ngẫu nhiên trong quá trình sử dụng Cho phép hấp khử trùng toàn bộ Micropipette mà không cần tháo rời Vật liệu cấu tạo chịu tia UV và hóa chất Bước tăng thể tích 0,02 μ l Phù hợp với đa dạng các loại đầu tip	Cái	1
224	Micropipette 1 kênh thể tích 0,5- 10 μ l	Có khóa để ngăn sự thay đổi thể tích ngẫu nhiên trong quá trình sử dụng Cho phép hấp khử trùng toàn bộ Micropipette mà không cần tháo rời Vật liệu cấu tạo chịu tia UV và hóa chất Đầu tip làm bằng PVDF có độ bền cao chống lại sự ăn mòn Màn hình hiển thị 4 chữ số Bước tăng thể tích 0,02 μ l Phù hợp với đa dạng các loại đầu tip	Cái	1
225	Micropipette 8 kênh thể tích 10-100 μ L	Có khóa để ngăn sự thay đổi thể tích ngẫu nhiên trong quá trình sử dụng Cho phép hấp khử trùng toàn bộ Micropipette mà không cần tháo rời Vật liệu cấu tạo chịu tia UV và hóa chất Bước tăng thể tích 0,2 μ l	Cái	1

STT	DANH MỤC	YÊU CẦU KỸ THUẬT CHI TIẾT	ĐVT	SỐ LƯỢNG
		Phù hợp với đa dạng các loại đầu tip		
226	Micropipette 8 kênh thể tích 0,5-10 µL	Có khóa để ngăn sự thay đổi thể tích ngẫu nhiên trong quá trình sử dụng Cho phép hấp khử trùng toàn bộ Micropipette mà không cần tháo rời Vật liệu cấu tạo chịu tia UV và hóa chất Bước tăng thể tích 0,2µl Phù hợp với đa dạng các loại đầu tip	Cái	1
227	Kẹp có mẫu	Kẹp inox có mẫu, chiều dài 20cm	Cái	4
228	Giá để ống nghiệm 1,5ml	Gồm 40-48 vị trí có khóa chân Chất liệu nhựa khối	Cái	4
229	Ống trữ lạnh tiết trùng 2 ml nắp vặn có ren	Ống trữ lạnh tiết trùng tự đứng 2ml có nhãn viết Chịu được nhiệt độ từ -86 độ C đến 121 độ C Chất liệu polypropylene Nắp vặn ngoài, có ren	Cái	300
230	Giá đựng ống hút nam châm 24 vị trí	• Thể tích làm việc tối ưu: 0,2 µl • Có 24 lỗ cho ống 0,2 ml tiêu chuẩn • Giá trên có thể được tháo ra khỏi nam châm ở để dễ treo lại, xoay, xoay hoặc lắc mẫu thủ công	Cái	1
231	Bơm kim tiêm 5ml	Được làm từ vật liệu nhựa PP dùng trong y tế Kích cỡ kim 23Gx1", dung tích 5ml Được tiết trùng bằng khí E.O Chất liệu làm kim thép không gỉ	Cái	600
232	Khẩu trang N95	Khẩu trang lọc bụi mịn, loại N95	Cái	200
233	Đầu kim 18G	Kích cỡ kim 18Gx1.1/2" Được làm từ nguyên liệu dùng trong y tế Chất liệu làm thân kim: thép không gỉ, có đủ độ cứng cơ khí và không bị oxy hóa Có nắp đậy đầu kim	Cái	500
234	Đầu kim 20G	Kích cỡ kim 20Gx1.1/2" Được làm từ nguyên liệu dùng trong y tế Chất liệu làm thân kim: thép không gỉ, có đủ độ cứng cơ khí và không bị oxy hóa Có nắp đậy đầu kim	Cái	1.000
235	Nước muối sinh lý	Thành phần: NaCl 0,9% Yêu cầu quy cách đóng gói 1 lít/chai	lít	10
236	Dung dịch Diethyl ether	Công thức hóa học: C ₄ H ₁₀ O Độ tinh khiết ≥ 99,7 % Yêu cầu quy cách đóng gói 1 lít/chai	lít	5
237	Chỉ thị sinh học	Ống chỉ thị sinh học đọc kết quả sau 48 giờ ủ ACE test Tiệt trùng hơi nước Nắp màu nâu	hộp	1
238	Màn lọc thô G4	- Hiệu suất trung bình (%): ≥ 90% - Vật liệu màng lọc: Polyester fiber - Lưu lượng: 3400 m³/h - Khung: nhôm định hình; chiều dày khung: 46 mm - Chênh áp cuối: 250 Pa	Cái	30
239	Màn lọc túi F8	Hiệu suất lọc ISO 16890: ePM2.5 80% Vật liệu: sợi tổng hợp Khung: Thép mạ kẽm, bề dày khung 25 mm Kích thước (WxHxD): 592x592x370 mm	Cái	16
240	Màn lọc thô M5	- Hiệu suất trung bình (%): ≥ 90% - Vật liệu màng lọc: Polyester fiber Kích thước (WxHxD): 610x610x46 mm	Cái	6

STT	DANH MỤC	YÊU CẦU KỸ THUẬT CHI TIẾT	ĐVT	SỐ LƯỢNG
		- Khung: nhôm định hình; chiều dày khung: 46 mm		
241	Màn lọc HEPA H13	Hộp vệ sinh theo tiêu chuẩn VDI 6022 của Đức (German Hygienic) Trơ vi sinh theo tiêu chuẩn ISO 846 (trơ với nấm và vi khuẩn) An toàn tiếp xúc thực phẩm theo tiêu chuẩn EC 1935:2004 Hiệu suất MPPS: $\geq 99.95\%$ theo tiêu chuẩn Châu Âu EN 1822 100% được quét kiểm tra (scan tested) riêng biệt theo tiêu chuẩn Châu Âu EN 1822 Giá trị rò rỉ tại điểm cục bộ cho phép tối đa: 0.25% Vật liệu khung: Nhựa ABS Vật liệu lọc: Sợi thủy tinh Đệm kín: Bọt PU liền nhau Kích thước (WxHxD): 610x610x292 mm Lưu lượng / tổn áp ban đầu: 4000/240 m ³ /h/Pa	Cái	2
242	Bộ lọc nước dùng cho hệ thống RO	Chất liệu sợi: Sợi Polypropylene, bông nén Thiết kế lõi lọc: 2 đầu phẳng Khe lọc: 5µm Đường kính trong: 28 mm Đường kính ngoài: 60mm Chiều dài: 20(inch) /508 (mm)	Cái	6
243	Lọc Hepa H13 chịu nhiệt	Khung: Nhôm Vật liệu lọc: Sợi thủy tinh Chênh áp ban đầu: 245 Pa Chênh áp cuối cùng: 500 Pa Nhiệt độ làm việc: 150oC Lưới bảo vệ: 2 mặt Gioăng: 1 mặt hướng gió vào Tiêu chuẩn: H13 theo EN1822 Hiệu suất: 99,95% hạt 0,3 micron Lưu lượng khí: 180 CMH Kích thước: 200x200x150mm	Cái	2
244	Lõi lọc dạng ống	Vật liệu lọc: Màng PTFE kỵ nước Cấu hình: Hai vòng O-ring 226 với khóa xoay nhanh Đầu lọc: Không có vây Chất liệu gioăng: Gioăng silicone Chiều dài: 127 mm	Cái	5

Phụ lục II
BIỂU MẪU BẢNG BÁO GIÁ (ĐỀ NHÀ CUNG CẤP THAM KHẢO)
(Kèm theo Yêu cầu báo giá số /PAS-VTTBYT ngày /5/2025 của Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh)

BÁO GIÁ⁽¹⁾

Kính gửi: ... [ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá]

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của.... [ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá], chúng tôi....[ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho các (Tên hàng hóa) như sau:

1. Báo giá cho các hàng hóa và dịch vụ liên quan

STT	STT trong danh mục yêu cầu của Viện	Danh mục hàng hóa ⁽²⁾	Ký, nhãn hiệu, model, mã hàng	Hãng sản xuất ⁽³⁾	Xuất xứ ⁽⁶⁾	Năm sản xuất (nếu có) ⁽⁵⁾	Mã HS (nếu có) ⁽⁴⁾	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính (ghi theo yêu cầu báo giá của Viện)	Số lượng/khối lượng ⁽⁷⁾	Đơn giá có VAT ⁽⁸⁾ (VND)	Thành tiền có VAT ⁽¹¹⁾ (VND)	Mức thuế (ghi % thuế 5 hoặc 8 hoặc 10)
1		...											
2													
n		...											

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ngày, kể từ ngày ... tháng ... năm ... [ghi cụ thể số ngày phù hợp với yêu cầu tại mục 5 của yêu cầu báo giá], kể từ ngày ... tháng... năm...[ghi ngày....tháng...năm... kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 4 Mục I – Yêu cầu báo giá].

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
- Giá trị của các hàng hóa nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.

- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày.... tháng....năm....

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp⁽¹²⁾

(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

Ghi chú:

(1) Hãng sản xuất, nhà cung cấp điền đầy đủ các thông tin để báo giá theo Mẫu này. Trường hợp yêu cầu gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản của nhà thầu để gửi báo giá và các tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư theo hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Trong trường hợp này, hãng sản xuất, nhà cung cấp không phải ký tên, đóng dấu theo yêu cầu tại ghi chú 12.

(2) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi chủng loại hàng hóa trong Yêu cầu báo giá.

(3) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể tên gọi, ký hiệu, mã hiệu, model, hãng sản xuất của hàng hóa.

(4) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể mã HS của từng thiết bị y tế (nếu hàng hóa được phân loại là thiết bị y tế).

(5), (6) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể năm sản xuất (nếu có), xuất xứ của hàng hóa.

(7) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể số lượng, khối lượng theo đúng số lượng, khối lượng nêu trong Yêu cầu báo giá.

(8) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị của đơn giá đã bao gồm thuế tương ứng với từng hàng hóa.

(9) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị để thực hiện các dịch vụ liên quan như lắp đặt, vận chuyển, bảo quản cho từng hàng hóa; chỉ tính chi phí cho các dịch vụ liên quan trong nước (nếu có).

(10) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị thuế, phí, lệ phí (nếu có) cho từng hàng hóa.

(11) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi giá trị báo giá cho từng hàng hóa. Giá trị ghi tại cột này được hiểu là toàn bộ chi phí của từng hàng hóa (bao gồm thuế, phí, lệ phí và dịch vụ liên quan (nếu có)) theo đúng yêu cầu nêu trong Yêu cầu báo giá.

Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi đơn giá, chi phí cho các dịch vụ liên quan, thuế, phí, lệ phí và thành tiền bằng đồng Việt Nam (VND). Trường hợp ghi bằng đồng tiền nước ngoài, Chủ đầu tư sẽ quy đổi về đồng Việt Nam để xem xét theo tỷ giá quy đổi của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCB) công bố tại thời điểm ngày kết thúc nhận báo giá.

(12) Người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào báo giá.

Trường hợp áp dụng cách thức gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản nhà thầu của mình để gửi báo giá. Trường hợp liên danh, các thành viên thống nhất cử một đại diện thay mặt liên danh nộp báo giá trên

Hệ thống. Trong trường hợp này, thành viên đại diện liên danh truy cập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng chứng thư số cấp cho nhà thầu của mình để gửi báo giá. Việc điền các thông tin và nộp Báo giá thực hiện theo hướng dẫn tại Mẫu Báo giá và hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.